



Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (SNRM)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BỀN VỮNG TIÊU HỢP PHẦN CÁC HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM REDD+ TẠI TỈNH LAI CHÂU



Hoàng Đình Quốc
Nguyễn Trọng Hiệp
Hoàng Kim Giang

Tháng 8 năm 2018

Báo cáo này được chuẩn bị trong khuôn khổ Dự án Hợp tác Kỹ thuật Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (Dự án SNRM) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn thực hiện từ năm 2015 đến 2020.

Quan điểm nêu trong báo cáo này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Dự án SNRM hoặc JICA.

JICA/SNRM khuyến khích việc sử dụng và phổ biến thông tin trong báo cáo này. Sử dụng cho các mục đích phi thương mại sẽ được ủy quyền khi nhận được yêu cầu mà không tính phí. Sao chép cho các mục đích thương mại phải nhận được sự đồng ý trước từ JICA/SNRM.

Mọi

Mọi thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:

Cán bộ phụ trách các Chương trình/ Dự án Lâm nghiệp

Văn phòng JICA Việt Nam

Tầng 11, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84-4-3831-5005

Fax: + 84-4-3831-5009

Mục lục

GIỚI THIỆU CHUNG	7
I. ĐỐI TÁC THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN	7
1. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG (CPMU).....	7
2. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN SNRM TỈNH LAI CHÂU	8
3. UBND HUYỆN TÂN UYÊN.....	9
4. UBND XÃ PHÚC KHOA.....	9
5. THỨC ĐẨY VIÊN THAM GIA DỰ ÁN	10
6. CÁC BAN NGÀNH ĐOÀN THỂ HUYỆN.....	12
7. BAN QUẢN LÝ THÔN BẢN	12
II. CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	15
1. TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG	15
1.1. GIỚI THIỆU	15
1.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	15
1.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN	16
1.4. GIÁM SÁT THỰC HIỆN.....	18
1.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN.....	18
1.6. GIẢI PHÁP.....	18
1.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	19
2. TRỒNG CÂY PHÂN TÁN	19
2.1. GIỚI THIỆU	19
2.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	19
2.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN	20
2.4. GIÁM SÁT	22
2.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN.....	22
2.6. GIẢI PHÁP	22
2.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	22

3.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	23
3.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN	24
3.4. GIÁM SÁT	25
3.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN.....	25
3.6. GIẢI PHÁP	25
3.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	25
4. KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG.....	26
4.1. GIỚI THIỆU	26
4.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	26
4.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN	27
4.4. GIÁM SÁT	28
4.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN.....	29
4.6. GIẢI PHÁP	29
4.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	29
5. TRỒNG HÀNG CÂY RANH GIỚI.....	29
5.1. GIỚI THIỆU	29
5.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	29
5.4. GIÁM SÁT	31
5.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN.....	32
5.6. GIẢI PHÁP.....	32
5.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	32
III. CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ	33
1. GIỚI THIỆU	33
2. KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ	34
2.1. HỖ TRỢ BẾP ĐUN CẢI TIẾN.....	34
2.2. HỖ TRỢ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ SINH HỌC (Biogas).....	37
2.3. HỖ TRỢ TRỒNG RAU.....	40

2.4. HỖ TRỢ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ	43
2.5. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THỊT	46
2.6. HỖ TRỢ TRỒNG CỎ	52
2.7. HỖ TRỢ TRỒNG DƯA HẦU	54
2.8. TẬP HUẤN KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN.....	58
PHỤ LỤC	59
Phụ lục 1: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG.....	59
Phụ lục 2: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TRỒNG CÂY PHÂN TÁN.....	59
Phụ lục 3: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG.....	59
Phụ lục 4: CHỈ SỐ GIÁM SÁT KHOANH NUÔI TẠI SINH RỪNG.....	59
Phụ lục 5: CHỈ SỐ GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG SINH KẾ	60
Phụ lục 6. TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÂY ĂN QUẢ BỊ CHẾT SAU 15 NGÀY.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66

Chữ viết tắt

JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
SNRM	Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững
PPMU	Ban Quản lý Dự án Tỉnh
UBND	Ủy ban nhân dân
BQL	Ban quản lý
TĐV	Thúc đẩy viên
VPTV	Văn phòng tư vấn
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIỚI THIỆU CHUNG

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ bắt đầu hoạt động tại tỉnh Lai Châu từ tháng 8 năm 2016; xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên được chọn để thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+. Xã Phúc Khoa nằm ở phía Đông Bắc huyện Tân Uyên, phía Bắc giáp xã Bản Bo huyện Tam Đường, phía Đông giáp xã Tả Van huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai, phía Tây giáp thị trấn Tân Uyên, phía Nam giáp xã Mường Khoa huyện Tân Uyên. Xã có tổng diện tích tự nhiên là 8.446,51 ha, trong đó có 2.069,04 ha là diện tích đất nông nghiệp, 5.042,35 ha đất lâm nghiệp, còn lại là đất khác. Xã có tổng số 09 bản với dân số 4.357 khẩu, 1.005 hộ.

Các hoạt động thí điểm tập trung vào 02 mảng chính, đó là phát triển sinh kế và quản lý và phát triển rừng. Thời gian bắt đầu triển khai Dự án SNRM từ tháng 8 năm 2016. Sau gần 02 năm thực hiện Dự án, Văn phòng Dự án tỉnh Lai Châu chuẩn bị báo cáo việc thực hiện các hoạt động đã thực hiện và kết quả nhằm chia sẻ những thành tựu và bài học kinh nghiệm. Nội dung của báo cáo này bao gồm liệt kê các quan hệ đối tác tham gia chính đến việc thực hiện dự án. Kết quả việc thực hiện những hoạt động về quản lý rừng và phát triển sinh kế.

I. ĐỐI TÁC THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG (CPMU)

Ban Quản lý Dự án Trung ương (CPMU) được thành lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, theo Quyết định số 1002/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. CPMU đại diện cho Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Dự án ở cấp quốc gia và chịu trách nhiệm đảm bảo tiến tiến độ, chất lượng và mục tiêu của Dự án. CPMU thường xuyên chia sẻ thông tin với PPMULai Châu về tổ chức thực hiện cũng như các chia sẻ các bài học kinh nghiệm.

CPMU cũng thăm và làm việc tại Lai Châu để chỉ đạo, tham dự cũng như giám sát đánh giá các hoạt động của Dự án như hoạt động Xây dựng kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+, các hoạt động thí điểm về REDD+, mua sắm ô tô, xe máy. Đồng thời CPMU cũng thường xuyên yêu cầu PPMU Lai Châu thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động thí điểm tại tỉnh, như báo cáo quý, báo cáo 9 tháng đầu năm, báo cáo năm...

Nhìn chung sự phối hợp giữa CPMU và PPMU khá tốt. Tuy nhiên, việc ban hành Quy chế hoạt động của CPMU còn khá muộn, dẫn đến một số các hoạt động trong quy chế không được thực hiện ngay từ đầu.

2. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN SNRM TỈNH LAI CHÂU

Ngày 9 tháng 8 năm 2017, UBND tỉnh Lai Châu đã thành lập Ban Quản lý Dự án SNRM tỉnh Lai Châu (PPMU), trực thuộc Sở NN&PTNT tỉnh Lai Châu. Cơ cấu của PPMU tỉnh Lai Châu có 07 thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, gồm: giám đốc PPMU¹ là Phó Giám đốc SNN&PTNT phụ trách lĩnh vực Bảo vệ và phát triển rừng; 01 Phó giám đốc PPMU là Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; 01 cán bộ kế hoạch là công chức SNN&PTNT; 01 cán bộ kỹ thuật là công chức Chi cục Kiểm lâm; 01 kế toán và 01 văn thư thuộc Chi cục Kiểm lâm; và 01 lái xe là lái xe SNN&PTNT.

Nhiệm vụ của PPMU tỉnh Lai Châu là tham mưu và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (SNN&PTNT), Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp và CPMU trong quản lý và tổ chức thực hiện dự án tại tỉnh Lai Châu theo đúng mục đích và nội dung quy định tại Văn kiện dự án SNRM. PPMU chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá toàn diện của CPMU đối với từng hợp phần của dự án theo đúng thỏa thuận đã được ký kết với nhà tài trợ và Văn kiện dự án đã được phê duyệt.

PPMU phối hợp với Văn phòng tư vấn dự án tỉnh tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất việc thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh cho các cơ quan, đơn vị có liên quan, JICA theo thỏa thuận với nhà tài trợ và văn kiện dự án đã được phê duyệt.

Mặc dù PPMU tỉnh Lai Châu được thành lập muộn (01 năm sau khi Dự án SNRM khởi động tại Lai Châu ngày 8 tháng 8 năm 2016), nhưng thực tế ngay từ đầu khởi động Dự án, các thành viên trong PPMU phối hợp với Văn phòng tư vấn (VPTV) Dự án SNRM tỉnh Lai Châu thực hiện các hoạt động của Dự án. Giám đốc và Phó giám đốc PPMU đã tham gia các cuộc hội thảo khởi động Dự án tại cấp tỉnh, cấp huyện và xã và thành lập đội ngũ thúc đẩy viên tham gia thực hiện Dự án. VPTV thường xuyên trao đổi và cập nhật các hoạt động của Dự án.

Ngoài tham vấn về kế hoạch tổng thể 05 năm và kế hoạch hàng năm tại xã thí điểm, Giám đốc PPMU cũng thăm hiện trường tại xã thí điểm của Dự án và đề nắm bắt và đưa ra tư vấn rất bổ ích trong các hoạt động của Dự án.



Ảnh 01: Hội thảo khởi động Dự án cấp tỉnh tháng 8/2016



Ảnh 02: Giám đốc PPMU thăm quan hiện trường xã Phúc Khoa tháng 12/2017

¹ Từ tháng 6 năm 2018, Giám đốc PPMU, ông Nguyễn Hữu Ái, đã nghỉ hưu; hiện tại chưa có chính thức giám đốc PPMU mới.

Ngoài những đóng góp đáng kể, PPMU vẫn còn một số vấn đề tồn tại như sau:

- Các thành viên trong PPMU làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên thời gian dành tham gia vào dự án chưa được nhiều, đặc biệt là các hoạt động tại thực địa.
- Thành lập PPMU và xây dựng quy chế hoạt động của PPMU khá muộn. Vậy nên trách nhiệm của các thành viên chưa được thực hiện ngay từ đầu.
- PPMU chưa tổ chức họp thường xuyên trong giai đoạn đầu của Dự án. Tính đến cuối tháng 3 năm 2018, chỉ có 1 lần họp chính thức mà PPMU tổ chức. Sau đó thì họp thường xuyên hơn.
- Cơ cấu của PPMU chỉ bao gồm cấp tỉnh mà không có đại diện cấp huyện và xã. Nên vai trò và trách nhiệm của cấp huyện và xã chưa được xác định rõ trong Dự án.

3. UBND HUYỆN TÂN UYÊN

UBND huyện Tân Uyên không tham gia trực tiếp vào việc quản lý Dự án; tuy nhiên, UBND huyện đã tham gia vào các cuộc họp quan trọng liên quan đến Dự án, như họp khởi động Dự án hay giới thiệu các xã để chọn làm xã thí điểm. Lãnh đạo huyện, cụ thể là đồng chí phó chủ tịch huyện đã tham dự họp khởi động Dự án tại xã Phúc Khoa, có đóng góp ý kiến và yêu cầu các bên liên quan của huyện và xã phối hợp chặt chẽ với cán bộ Dự án triển khai các hoạt động nhằm đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, đồng chí cũng nhất trí thành lập đội ngũ thúc đẩy viên tham gia cùng Dự án.

Không như một số tỉnh khác như Điện Biên, trong cơ cấu của PPMU Lai Châu không có đại diện từ cấp huyện, nên vai trò của cấp huyện chưa được rõ ràng hay việc tham gia vào Dự án chưa thực sự được đầy đủ, như trách nhiệm công việc, báo cáo, họp... Tuy nhiên, trong các cuộc họp quan trọng (họp quý, tổng kết...) họ nên được mời để xây dựng đóng góp ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm.

4. UBND XÃ PHÚC KHOA

Xã Phúc Khoa được chọn làm xã thí điểm để thực hiện các hoạt động Dự án, lãnh đạo UBND xã tham gia rất tích cực vào Dự án và đưa ra những đóng góp hỗ trợ vào việc triển khai các hoạt động của Dự án.

Cùng với Dự án, UBND xã Phúc Khoa đã tổ chức hội thảo nhằm giới thiệu tổng quan của Dự án cùng với các mục tiêu của Dự án. Tại hội thảo, đồng chí chủ tịch xã khai mạc và đưa ra những ý kiến và chỉ đạo cán bộ và các bản nghiêm túc thực hiện các hoạt động của Dự án. UBND xã Phúc Khoa đã thực hiện các nội dung chính sau:

- Tham gia đóng góp ý kiến và phê duyệt kế hoạch tổng thể 5 năm (2016-2020) và kế hoạch hàng năm. Sau khi cán bộ Dự án cùng các bản xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm, UBND xã đã tổ chức hội thảo thông qua kế hoạch và xin ý kiến đóng

góp từ các phòng ban trong xã và cuối cùng UBND xã đã phê duyệt kế hoạch để chính thức thực hiện.

- Cử cán bộ tham gia cùng Dự án thực hiện các hoạt động. Cụ thể, UBND xã đã cử 02 đồng chí làm thúc đẩy viên hỗ trợ Dự án thực hiện các hoạt động tại các bản trong xã.
- UBND xã đã chỉ đạo các bản và người dân các bản tham gia tích cực vào các hoạt động của Dự án. UBND còn tham gia xem xét phê duyệt các quy chế cấp thôn bản liên quan đến các hoạt động của Dự án, như quy chế hoạt động tổ tuần tra rừng, các cam kết thực hiện các hoạt động Dự án với từng hộ gia đình.
- Phân công, chỉ đạo cán bộ cấp xã liên quan phối hợp để thực hiện các hoạt động Dự án cũng như cung cấp các thông tin, dữ liệu khi Dự án cần.
- Hỗ trợ Dự án tổ chức các cuộc họp cấp xã, cấp bản và những chuyên thăm của các đoàn công tác đến địa bàn xã.
- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Dự án, UBND xã cũng thường xuyên được VP Dự án cập nhật tiến độ thực hiện các hoạt động và UBND xã cũng đưa ra tư vấn kịp thời phù hợp với điều kiện địa phương.

UBND xã cũng không có đại diện tham gia vào PPMU Lai Châu, nên vai trò và trách nhiệm của UBND xã cũng không rõ ràng trong Dự án. Tuy vậy, UBND xã luôn được mời tham dự các hoạt động của dự án, các cuộc họp tham gia ý kiến.



Ảnh 03: Hội thảo khởi động Dự án cấp xã tháng 9 năm 2016

5. THỨC ĐẨY VIÊN THAM GIA DỰ ÁN

Để triển khai các hoạt động thí điểm về quản lý rừng và phát triển sinh kế tại xã Phúc khoa, huyện Tân Uyên. Dự án đã gửi Sở NN&PTNT yêu cầu lựa chọn chín (09) thúc đẩy viên từ cấp cơ sở để triển khai các hoạt động thí điểm tại chín (09) thôn bản của xã. Số cán bộ thúc đẩy tương đương với số bản để đảm bảo tiến độ và lượng công việc. Về mảng quản lý và bảo vệ rừng,

các thúc đẩy viên yêu cầu có kiến thức và kinh nghiệm thực tế về lâm nghiệp hoặc quản lý rừng. Mạng phát triển sinh kế, thúc đẩy viên cũng yêu cầu có kiến thức và kinh nghiệm về nông nghiệp, hoặc nông-lâm nghiệp, hoặc lĩnh vực liên quan.

Sở NN&PTNT sau đó gửi công văn tới UBND huyện và yêu cầu lựa chọn nhóm thúc đẩy viên theo yêu cầu của dự án. Đội ngũ thúc đẩy viên đã được thành lập với 09 thành viên tới từ các phòng ban của huyện và xã (Bảng 01).

Bảng 01: Nhóm thúc đẩy viên

STT	Số lượng thúc đẩy viên	Cơ quan làm việc	Vị trí/nhiệm vụ
1	1	Phòng Nông nghiệp huyện Tân Uyên	Cán bộ kỹ thuật
2	2	Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện Tân Uyên	Cán bộ kỹ thuật
3	2	Trạm Khuyến nông huyện Tân Uyên	Cán bộ khuyến nông phụ trách chuyên giao kỹ thuật trồng trọt
4	2	Hạt kiểm lâm huyện Tân Uyên	Kiểm lâm viên địa bàn xã Phúc Khoa
5	2	UBND xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Khuyến nông xã; thành viên Chương trình người H'Mong

Sau khi thành lập, tháng 09 năm 2016, Dự án đã tổ chức khóa tập huấn hai (02) ngày về kỹ năng thúc đẩy cho nhóm thúc đẩy viên này. Trong khóa tập huấn, nhóm thúc đẩy viên đã được chuyên gia và dự án trang bị cách tiếp cận có sự tham gia, kỹ năng thuyết trình có sự tham gia và ngoài ra cung cấp cho học viên thông tin về các hoạt động dự kiến của dự án và giới thiệu về REDD+ và biến đổi khí hậu. Nhóm thúc đẩy viên có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với cán bộ Văn phòng Dự án tổ chức các cuộc họp bàn xây dựng kế hoạch thôn bản và hỗ trợ thực hiện các hoạt động của Dự án.



Ảnh 04 & 05: Tập huấn kỹ năng thúc đẩy cho đội ngũ thúc đẩy viên

Trong quá trình thực hiện các hoạt động thí điểm tại xã Phúc Khoa, lực lượng thúc đẩy viên đã tham gia khá tích cực. Với lợi thế họ là những người ở cấp cơ sở, nên họ nắm khá rõ địa bàn và điều kiện thực tế tại xã. Hơn nữa, đội ngũ thúc đẩy viên cũng là nguồn kiến thức bản địa mà Dự án tham khảo trước khi đưa ra quyết định. Vậy nên, các thúc đẩy viên thường được Dự án huy

động tham gia vào đúng chuyên môn hoặc công việc mà họ đang làm, ví dụ, thúc đẩy viên từ Trạm khuyến nông huyện tham gia vào hoạt động sinh kế (trồng dưa hấu, cây ăn quả...), thúc đẩy viên từ Hạt kiểm lâm tham gia vào các hoạt động quản lý rừng.

Tuy nhiên, việc điều động thúc đẩy viên tham gia vào Dự án còn gặp một số trở ngại nhất định. Thứ nhất, thời gian tham gia của thúc đẩy viên tham gia vào Dự án còn hạn chế, vì đây là công việc kiêm nhiệm. Họ cần thời gian sắp xếp giữa công việc cơ quan để tham gia công việc dự án. Vậy nên, việc điều động đội ngũ thúc đẩy viên còn gặp khó khăn để đáp ứng kịp thời các hoạt động của Dự án. Thứ hai, định mức chi trả của Dự án cho đội ngũ thúc đẩy viên còn thấp (so với các Tổ chức khác). Thứ ba, sự thay đổi về nhân sự, thúc đẩy viên thay đổi công việc, ví dụ, kiểm lâm địa bàn chuyển sang xã khác, do vậy, thúc đẩy viên thay thế cần có thời gian làm quen với các hoạt động dự án.

6. CÁC BAN NGÀNH ĐOÀN THỂ HUYỆN

Trong quá trình triển khai các hoạt động của Dự án, cán bộ Văn phòng Dự án luôn nhận được sự cộng tác tích cực từ các ban ngành đoàn thể sau đây:

6.1 Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên (BQL RPH): Cung cấp những thông tin số liệu liên quan đến rừng và phát triển rừng. Ngoài ra, BQL PRH cũng tư vấn xây dựng Hồ sơ thiết kế trồng rừng, Hồ sơ thiết kế khoanh nuôi tái sinh, Hồ sơ trồng hàng cây ranh giới giữa đất sản xuất và đất rừng.

6.2 Trạm Khuyến nông huyện Tân Uyên: Tư vấn về mảng phát triển sinh kế (kỹ thuật trồng trọt, như trồng cây ăn quả, trồng dưa hấu)

6.3 Phòng Nông nghiệp huyện Tân Uyên: Tham gia góp ý về Hồ sơ thiết kế khoanh nuôi tái sinh và Hồ sơ thiết kế trồng hàng cây ranh giới giữa đất sản xuất và đất rừng.

7. BAN QUẢN LÝ THÔN BẢN

Để phối hợp với các cán bộ Dự án triển khai các hoạt động, tại mỗi bản thuộc xã thí điểm, Dự án có kế hoạch thành lập 01 Ban quản lý bản về Quản lý rừng và Phát triển sinh kế (BQLRPTSK). Mục tiêu của BQLRPTSK là quản lý bền vững diện tích rừng được giao cho bản và các hộ gia đình thông qua việc thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế bản. Cụ thể, nhiệm vụ của BQLRPTSK như sau:

- Thúc đẩy việc lập kế hoạch thực hiện và giám sát việc quản lý rừng và phát triển sinh kế tại bản.
- Phát triển các quy chế về sử dụng rừng tại bản.
- Thúc đẩy việc nâng cao nhận thức của người dân về quản lý rừng.
- Đảm bảo rằng tất cả người dân trong bản thực hiện theo các quy chế về quản lý rừng của bản.

- Thành lập đội tuần tra rừng dựa vào cộng đồng cho bản (ĐTTR) và giám sát các hoạt động của ĐTTR.
- Phát triển các nhóm hoạt động phát triển sinh kế theo các hoạt động (ví dụ trồng cây ăn quả, trồng rau,...)
- Đảm bảo các hoạt động phát triển sinh kế được thực hiện theo đúng kế hoạch, quy chế hiện hành, cũng như yêu cầu kỹ thuật.
- Thành lập, quản lý và vận hành Quỹ bản cho quản lý rừng.
- Phối hợp với ĐTTR dựa vào cộng đồng và UBND xã, xử lý vi phạm theo quy tắc và quy chế về quản lý rừng hoặc phát triển sinh kế cấp bản.
- Điều phối các hoạt động với lực lượng kiểm lâm và UBND xã liên quan đến các hoạt động quản lý rừng và các hoạt động phát triển sinh kế cấp bản.

Tại xã Phúc Khoa, có 09 BQLRPTSK đã được thành lập từ 09 bản, mỗi BQLRPTSK có 4 thành viên bao gồm: trưởng ban, phó ban, thư ký và kế toán, và thành viên. Việc lựa chọn 04 thành viên này thông qua các cuộc họp bản và theo thực tế cho thấy các bản chọn trưởng ban là trưởng bản. Theo thông tin từ các bản thì việc chọn trưởng bản là trưởng ban hoàn toàn thuận lợi cho việc quản lý và chủ động triệu tập các cuộc họp nếu cần. BQLRPTSK hoạt động thông qua quy chế hoạt động và được UBND xã phê duyệt. Quy chế hoạt động của BQLRPTSK được thảo luận qua các cuộc họp bản và thống nhất.

Sau gần 02 năm thực hiện, các BQLRPTSK đã phát huy tốt được vai trò trách nhiệm để triển khai các hoạt động tại thôn bản, như huy động sự tham gia các cuộc họp bản, tổ chức các khóa tập huấn, thăm quan, huy động đóng góp ngày công, nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương, và cả tiền mặt cho quỹ bản,...

Tuy nhiên BQLRPTSK vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là:

- Tính bền vững của tổ chức: Đây có thể coi là một tổ chức dựa vào cộng đồng, các thành viên chủ yếu là các lãnh đạo bản, các tổ chức quần chúng với chức năng nhiệm vụ chung tương tự như các yêu cầu của dự án. Việc thành lập tổ chức này sẽ có một số chức năng nhiệm vụ chồng chéo, vì nếu không thành lập dự án vẫn có thể triển khai các hoạt động thông qua ban quản lý bản sẵn có.
- Các cuộc họp bản không được tổ chức thường xuyên theo định kỳ: Do các hoạt động hỗ trợ các bản khác nhau, sự hỗ trợ dựa trên mùa vụ nên chỉ khi có hoạt động triển khai tại bản, cán bộ hỗ trợ và cán bộ dự án mới tổ chức họp với các ban để triển khai thực hiện hoạt động.
- Một số BQLRPTSK chưa có nhiều quỹ, do vậy thù lao cho các thành viên bị hạn chế, việc tham gia của một số thành viên chưa thực sự tích cực.
- Sự thay đổi nhân sự trong ban quản lý bản, cụ thể là trong thời gian thực hiện dự án một số bản đã bầu lại trưởng bản. Việc thay đổi này cũng ảnh hưởng tới hoạt động của BQLRPTSK.

- Có một số thành viên thay đổi do vậy một số thành viên BQLRPTSK luân chuyển, không tham gia được đầy đủ.
- Năng lực của các BQLRPTSK nói chung và một số thành viên còn hạn chế.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG

1.1. GIỚI THIỆU

Xã Phúc Khoa hiện có 09 bản được khoán bảo vệ rừng tổng diện tích là 4.230,51 ha thuộc 3 loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Từ trước đến nay, các bản trên địa bàn xã đã thành lập tổ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, có quy chế hoạt động cụ thể, chi tiết được UBND xã phê duyệt.

Các tổ chuyên trách tại các bản hoạt động tuần tra bảo vệ rừng với mục tiêu kịp thời phát hiện và xử lý các vụ vi phạm, xâm hại rừng, cùng với đó là công tác phòng cháy, chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, bảo vệ tốt khu rừng được nhận khoán, được hưởng các chính sách của Nhà nước đầu tư về rừng, trong đó có chi trả dịch vụ môi trường rừng hằng năm góp phần tăng thêm thu nhập, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân trong bản.

1.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.2.1 Cơ sở lý thuyết

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 799 /QĐ-TTg ngày ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy chế quản lý, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng từ các nhà máy thủy điện sử dụng nước từ lưu vực của tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2016.

1.2.2. Kinh nghiệm từ các nơi khác

Nhiều địa phương đã và đang đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ rừng, bên cạnh đây việc triển khai các chương trình, dự án bảo vệ rừng đã đem lại những kết quả rất thiết thực: Tại Điện Biên, Dự án Hợp tác kỹ thuật quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (*Dự án SUSFORM-*

NOW)² đã có một số kết quả khả quan từ hoạt động quản lý rừng, trong đó thành lập tổ bảo vệ rừng tại các bản có diện tích rừng tự nhiên, xây dựng quy chế hoạt động của các tổ đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng một cách tích cực.

1.2.3. Lý do lựa chọn hoạt động

Hoạt động Tuần tra bảo vệ rừng với mục tiêu nhằm nâng cao năng lực thực hiện tuần tra bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng cho Tổ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng cấp thôn bản. Giúp tổ chuyên trách quản lý, bảo vệ rừng các bản phát huy tốt và hiệu quả trong công tác tuần tra, bảo vệ rừng.

1.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN

1.3.1. Tập huấn kỹ thuật

Dự án đã mở lớp tập huấn kỹ thuật tuần tra bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng cho 09 tổ chuyên trách của các bản trên địa bàn xã triển khai hoạt động thí điểm. Thời gian tập huấn vào cuối mùa mưa (tháng 4-5) để các tổ có thể thực hiện việc tuần tra ngay từ đầu mùa khô. Giảng viên chính là chuyên viên của Chi cục kiểm lâm và trợ giảng là kiểm lâm địa bàn. Đây là những cán bộ có nhiều năm công tác trong ngành nói chung và trong việc hướng dẫn, giám sát các tổ chuyên trách hoạt động tuần tra bảo vệ rừng.

Thời gian tập huấn cho mỗi tổ chuyên trách là 01 ngày, nội dung được chia thành 2 phần chính: lý thuyết và thực hành. Tại nhà văn hóa các bản, buổi sáng các thành viên được nghe giảng viên cung cấp những kiến thức cơ bản và hướng dẫn những kỹ năng trong quá trình tuần tra. Nội dung cụ thể của lý thuyết bao gồm vai trò của rừng, chức năng và nhiệm vụ của tổ tuần tra, nội dung và phương pháp tuần tra theo dõi diễn biến rừng, kỹ năng tuần tra rừng. Buổi chiều, tất cả các thành viên đi thực địa để thực hành những kiến thức học tại buổi sáng. Cụ thể là, các học viên được hướng dẫn trước khi đi thực địa và xây dựng kế hoạch tuần tra rừng (như sử dụng bản đồ và hướng dẫn viết báo cáo), thực hành tuần tra rừng và ghi chép phiếu.



Ảnh 06: Tập huấn lý thuyết



Ảnh 07: Thực hành ngoài thực địa

²Báo cáo tư vấn Đánh giá hoạt động thử nghiệm Dự án SUSFORM-NOW.

Lớp tập huấn đã nhận được sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình của các thành viên Tổ chuyên trách tại các bản.

Bảng 02: Tổng hợp số lượng thành viên tham gia tập huấn tuần tra bảo vệ rừng

STT	Tên bản	Số thành viên tham gia	Nam	Nữ
1	Phúc Khoa	42	36	6
2	Pắc Khoa	46	45	1
3	Hô Bon	42	42	
4	Nà Lại	40	34	6
5	Nậm Bon 1	41	37	4
6	Nà Khoang	40	40	
7	Ngọc Lại	43	31	12
8	Hô Ta	60	60	
9	Nậm Bon 2	40	36	4
Tổng		394	361	33

1.3.2. Cung cấp trang thiết bị

Ngoài việc tập huấn kỹ thuật, Dự án cung cấp trang thiết bị cho công tác tuần tra rừng như: Bộ quần áo rằn ri, bộ quần áo mưa, giày, đèn pin, dao phát. Bản đồ tuần tra rừng cấp thôn bản và phiếu tuần tra rừng cho 09 Tổ chuyên trách. Số lượng trang thiết bị cung cấp cho các tổ chuyên trách trong năm 2017 và năm 2018 được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 03: Tổng hợp số lượng trang thiết bị hỗ trợ tổ chuyên trách các bản

STT	Tên bản	Quần áo bảo hộ (Bộ)	Quần áo mưa (Bộ)	Giày bảo hộ (đôi)	Dao phát (cái)	Đèn pin (chiếc)
1	Hô Bon	29	20	29	29	29
2	Nậm Bon 1	20	20	20	20	20
3	Nậm Bon 2	21	20	21	21	21
4	Pắc Khoa	23	20	23	23	23
5	Phúc Khoa	22	21	22	22	22
6	Ngọc Lại	28	21	28	28	28
7	Nà Lại	21	20	21	21	21
8	Nà Khoang	21	20	21	21	21
9	Hô Ta	32	30	32	32	32
Tổng		217	192	217	217	217



Ảnh 08 : Cấp phát trang thiết bị cho tổ chuyên trách



Ảnh 09 : Đồng phục của Tổ chuyên trách được Dự án cấp phát

1.4. GIÁM SÁT THỰC HIỆN

Công tác giám sát quá trình thực hiện việc tuần tra rừng của các tổ chuyên trách tại các bản đã được tập huấn nâng cao kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng, hỗ trợ các trang thiết bị, cho thấy những kết quả rõ rệt:

Bảng 04: Tổng hợp các chỉ số giám sát hoạt động bảo vệ rừng

TT	Chỉ số giám sát	Khối lượng
1	Diện tích rừng được bảo vệ bởi các tổ TT-BVR	4.230,51 ha
2	Tuyến tuần tra rừng	12 tuyến
3	Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng	9 bản
4	Tần suất tuần tra rừng bình quân trong các bản	1 lần/tháng
5	Trợ cấp trả cho thành viên tổ tuần tra rừng từ Quỹ bản	
6	Số vụ vi phạm bảo vệ rừng được phát hiện, xử lý	

1.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN

- Địa hình đồi, núi phức tạp, hiểm trở gây khó khăn trong hoạt động tuần tra rừng tại các bản.
- Một số tổ chuyên trách tại một số bản chưa chủ động trong việc lập kế hoạch và triển khai kế hoạch tuần tra rừng các tháng.

1.6. GIẢI PHÁP

- Xác định những tuyến tuần tra rừng trọng điểm, tập trung tuần tra rừng tại những khu vực hay xảy ra hiện tượng xâm hại rừng.
- Các cấp, ban, ngành có liên quan thường xuyên đôn đốc công tác tuần tra rừng tại các bản để đẩy mạnh công tác tuần tra bảo vệ rừng.

1.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Sự quan tâm, phối hợp của các cấp, các ngành đã đem lại những chuyển biến tích cực trong nhận thức, ý thức bảo vệ rừng của cộng đồng bản.
- Cấp chính quyền địa phương, các ban, ngành, đặc biệt là kiểm lâm địa bàn thường xuyên đôn đốc các tổ chuyên trách các bản nghiêm túc thực hiện việc tuần tra bảo vệ rừng.
- Các tổ chuyên trách cần xây dựng kế hoạch tuần tra rừng hợp lý, xác định các tuyến tuần tra rừng trọng điểm, tập trung tuần tra tại các khu vực có nguy cơ bị xâm hại cao.

2. TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

2.1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, diện tích đất trống có khả năng trồng rừng tập trung trên địa bàn xã thí điểm là rất ít. Một trong những giải pháp làm tăng độ che phủ chính là trồng cây phân tán. Hoạt động trồng cây phân tán rất thiết thực và ý nghĩa đối với bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, với lợi thế trồng được ở những diện tích đất nhỏ lẻ, phân tán không quy hoạch trồng rừng tập trung được, những diện tích đất đang sản xuất (nuông chè, vườn, bờ ao, ven đường...) của các cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn xã Phúc Khoa.

Trồng cây phân tán không chỉ mang ý nghĩa bảo vệ môi trường mà giá trị sử dụng từ những cây trồng phân tán đem lại như: gỗ, quả, hạt , v.v. sẽ đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân và góp phần hạn chế việc tác động vào rừng.

2.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.2.1. Cơ sở lý thuyết

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 799 /QĐ-TTg ngày ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2016.

2.2.2. Kinh nghiệm từ các nơi khác

Hoạt động trồng cây phân tán đã được triển khai rộng rãi khắp các tỉnh thành, một số kinh nghiệm được chia sẻ từ các địa phương: Tại tỉnh Phú Thọ, việc nhận thức được vai trò, hiệu quả của cây trồng phân tán đối với phát triển kinh tế lâm nghiệp và bảo vệ môi trường đã lựa chọn và

bố trí trồng cây ở những nơi đất trống, quanh nhà, quanh vườn, ven đường, dọc bờ sông, bờ kênh mương, trên các bờ vùng bờ thửa, đình, chùa. Kinh nghiệm lựa chọn cây giống là các loài cây đa mục đích vừa có giá trị kinh tế vừa có giá trị về cảnh quan, bóng mát, bảo tồn để trồng; Tại tỉnh Thái Nguyên, Phát triển lâm nghiệp từ các Dự án trồng cây phân tán phù hợp với khả năng, điều kiện sản xuất và nhu cầu của người dân được các tổ chức xã hội nhiệt tình ủng hộ và tích cực tham gia.

2.2.3. Lý do lựa chọn hoạt động

Hoạt động trồng cây phân tán được triển khai với mục tiêu làm tăng độ che phủ, cải tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường và nhiều lợi ích khác cho người dân, vừa phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, vừa đảm bảo theo đúng quy hoạch của tỉnh.

2.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN

2.3.1 Đăng ký và rà soát

Triển khai đăng ký trồng cây phân tán rộng rãi tại các bản trên địa bàn xã thí điểm được người dân nhiệt tình hưởng ứng tham gia. Năm 2017 và năm 2018 toàn xã có 419 hộ đăng ký, số lượng cây giống đăng ký 25.172 cây. Dựa trên danh sách đăng ký của các hộ, cán bộ Dự án và thúc đẩy viên đã đến từng hộ để tiến hành rà soát diện tích mà các hộ sẽ trồng cây phân tán. Căn cứ và số lượng cây đã đăng ký và diện tích của từng hộ (qua đo đạc cụ thể), cán bộ dự án tư vấn số cây mà hộ có thể trồng. Nhiều trường hợp hộ đăng ký số lượng cây vượt quá diện tích trồng, hoặc đất trồng không phù hợp với cây đăng ký. Sau khi thực hiện rà soát nhu cầu theo đăng ký trồng cây phân tán tại các bản, trong 2 năm đã có 278 hộ đủ điều kiện hỗ trợ, nhu cầu cây giống là 12.254 cây.

2.3.2. Tập huấn kỹ thuật

Sau bước rà soát, Dự án đã tổ chức mở các lớp tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ một số bệnh hại thường gặp trên cây phân tán cho các hộ dân.



Ảnh 10: Tập huấn lý thuyết trồng cây phân tán



Ảnh 11: Thực hành đào hố trồng cây phân tán

Giảng viên và trợ giảng: Giảng viên chính từ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên và 01 trợ giảng từ Hạt Kiểm lâm huyện Tân Uyên, nhiều năm công tác và dày dặn kinh nghiệm trong ngành lâm nghiệp.

Nội dung lớp tập huấn gồm 2 phần chính:

- + Lý thuyết: Phổ biến kỹ thuật trồng cây. Thảo luận và giải đáp thắc mắc cùng các học viên.
- + Thực hành: Lớp tập huấn chia thành các nhóm nhỏ và thực hành đào hố, lấp hố và trồng cây theo hướng dẫn của giảng viên.

Lớp tập huấn đã nhận được sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình của các hộ dân tại các bản:

Bảng 05: Tổng hợp thông tin tập huấn trồng cây phân tán

STT	Tên bản	Số thành viên tham gia	Nam	Nữ
1	Phúc Khoa	31	22	9
2	Nà Khoang	30	29	1
3	Ngọc Lại	46	33	13
4	Phỳc Khoa	35	17	18
5	Nậm Bon 2	36	16	20
6	Nậm Bon 1	29	24	5
7	Pắc Khoa	23	22	1
8	Nà Lại	39	35	4
9	Hô Bon	20	13	7
Tổng		289	211	78

2.3.3. Hồ trợ cây giống

Sau khi tổ chức tập huấn cho các hộ dân nắm được kỹ thuật trồng và chăm sóc cây phân tán, Dự án hỗ trợ cây giống đảm bảo tiêu chuẩn “*Cây giống sinh trưởng bình thường, thân thẳng, không cong queo, không sâu bệnh, không cụt ngọn. Cây giống có bầu, bầu không bị long, không vỡ túi bầu*” cho các hộ dân thực hiện trồng cây. Cụ thể như sau:

Bảng 06: Tổng hợp số lượng cây trồng phân tán

Stt	Tên bản	Số hộ (hộ)	Số lượng cây giống (cây)				Tổng
			Giỏi xanh	Lát	Trám	Re	
1	Hô Bon	24	1.192				1.192
2	Nậm Bon 1	24	269	27	26		322
3	Nậm Bon 2	29	537	80	170	100	887
4	Pắc Khoa	24	362	316			678
5	Phúc Khoa	31	790	267	251	40	1.348
6	Ngọc Lại	63	2.180	780	215	185	3.360
7	Nà lại	28	995	373	521	60	1.949
8	Nà Khoang	24	335	515	50	50	950
9	Hô Ta	31	1.473		95		1.568
Tổng		278	8.133	2.358	1.328	435	12.254

2.4. GIÁM SÁT

Các chỉ số giám sát trồng cây phân tán được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 07: Chỉ số giám sát trồng cây phân tán

TT	Chỉ số giám sát	Đvt	Số lượng
1	Số lượng cây trồng	cây	9.034
2	Số bản thực hiện trồng	bản	9
3	Số hộ tham gia trồng	hộ	238
4	Mức độ chấp nhận cây giống của người dân địa phương	%	100
5	Tỷ lệ cây sống	%	≥ 80
6	Vị trí trồng: Các loài cây được trồng xung quanh nương chè, trong vườn, bờ ao, ven đường		

2.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN

- Sinh trưởng cây trồng bị ảnh hưởng do chèn thả gia súc phá hoại cây trồng vẫn còn xảy ra ở một số bản.
- Một số hộ dân trồng cây để bảo vệ đất tại các khu đất sản xuất gần các con suối, dẫn đến thiệt hại lớn khi xảy ra lũ ống, lũ quét trong mùa mưa.
- Ý thức kém một số người dân (trẻ em) phá hoại cây trồng tại một số bản.

2.6. GIẢI PHÁP

Thường xuyên tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ chung của người dân (những hộ có trẻ em ý thức kém), các hộ gia đình có đàn gia súc trong bản, kết hợp với việc thực hiện hương ước, quy ước thôn bản.

2.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Các cấp, các ngành, chính quyền địa phương tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ chung của người dân.
- Các hộ dân nhân hỗ trợ từ Dự án cần chủ động hơn trong công tác bảo vệ cây trồng.
- Cần lường trước những tác động thiên tai có thể xảy ra để triển khai hoạt động hiệu quả.

3. TRỒNG RỪNG

3.1. GIỚI THIỆU

Khác với hoạt động trồng cây phân tán, trồng rừng được thực hiện trên những vùng đất trống (trạng thái Ia) có diện tích tập trung từ 0,5 ha trở lên, thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ,

phương thức trồng hỗn loài vừa đảm bảo sinh trưởng cây trồng đồng thời làm giảm mức độ ảnh hưởng của sâu bệnh gây hại đối với cây trồng.

3.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.2.1. Cơ sở lý thuyết

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 799 /QĐ-TTg ngày ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2016.

Căn cứ Thuyết minh thiết kế kỹ thuật hỗ trợ trồng rừng phòng hộ xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên năm 2017.

3.2.2. Kinh nghiệm từ các nơi khác

Nhiều chương trình, dự án trồng rừng được triển khai trên nhiều tỉnh thành, trong đó có Dự án trồng rừng từ vốn vay Ngân hàng Tái Thiết Đức (Dự án KFW), những kinh nghiệm quản lý rừng trồng bền vững được chia sẻ như sau:

Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng: Vận dụng các quy trình, quy phạm hiện hành của Nhà nước, tham khảo các hướng dẫn kỹ thuật của các địa phương. Một số giải pháp kỹ thuật là: Chất lượng cây con cao; Mật độ trồng vừa phải, lượng phân bón nhiều.; Rừng trồng đúng thời vụ, cường độ chăm sóc cao; Xây dựng hệ thống đường băng cản lửa ở những nơi trồng rừng tập trung.

Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá: Công tác kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá công việc trồng rừng được tiến hành thường xuyên theo từng công đoạn từ việc xử lý thực bì, đào hố, bón phân cho tới trồng cây và chăm sóc rừng trồng. Các cán bộ Ban quản lý dự án các cấp thường xuyên có mặt tại các thôn, xã để trực tiếp giải quyết các thắc mắc và kiến nghị của bà con cũng như chỉ đạo và kiểm tra công việc để đảm bảo công tác trồng rừng có hiệu quả.

Công tác đào tạo, phổ cập và tuyên truyền: Tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên môn, kỹ thuật với những phương pháp tiếp cận mới cho tất cả cán bộ tham gia dự án ở tất cả các cấp. ở bất kỳ một công đoạn nào của công tác trồng rừng như quy hoạch sử dụng đất, giao đất, vườn ươm, làm đất, bón phân, trồng cây, chăm sóc,... cán bộ các cấp của dự án và các hộ gia đình tham gia dự án đều được tập huấn, tham quan và học tập thật kỹ lưỡng.

3.2.3. Lý do lựa chọn hoạt động

Hoạt động trồng rừng góp phần làm tăng diện tích rừng, tăng độ che phủ rừng, cải tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường và phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh.

3.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN

3.3.1 Triển khai đăng ký, khảo sát và xây dựng hồ sơ thiết kế

Dự án đã triển khai cho các hộ dân, các bản đăng ký trồng rừng: năm 2017 có 37 hộ dân đăng ký 11,7 ha. Sau khi khảo sát diện tích được đưa vào xây dựng hồ sơ thiết kế là 3,3 ha.

3.3.2 Tập huấn và hỗ trợ cây giống

Dự án mở một lớp tập huấn kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng cho các hộ dân có diện tích được thiết kế trồng rừng. Các hộ gia đình có diện tích nằm trong thiết kế tham gia tương đối đầy đủ và nắm chắc các kỹ thuật được tập huấn: có 10/11 hộ gia đình đăng ký trồng rừng tham gia tập huấn (đạt trên 90%) .

3.3.3 Thực hiện trồng rừng

Sau khi các hộ dân chuẩn bị đất trồng rừng đảm bảo đúng kỹ thuật, cự ly, kích thước hố, Dự án hỗ trợ cây giống với hai loài cây theo hồ sơ thiết kế: 5.152 cây (Giổi xanh: 2.576 cây, Vối thuốc 2.576 cây); Cây giống cấp trồng chính 3.920 cây (Giổi xanh: 1.960 cây, Vối thuốc: 1.960 cây), cấp trồng bổ sung và trồng dặm 2.576 (Giổi xanh: 1.288 cây, Vối thuốc: 1.288 cây), các hộ dân tích cực thực hiện trồng rừng đảm bảo đúng vị trí thiết kế và loài cây được nhận hỗ trợ, diện tích trồng rừng 2.45 ha (đạt trên 70% so với diện tích thiết kế).



Ảnh 12: Tập huấn kỹ trồng chăm sóc rừng



Ảnh 13: Các hộ dân thực hiện trồng rừng

3.4. GIÁM SÁT

Các chỉ số giám sát trồng rừng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 08: Chỉ số giám sát trồng rừng

TT	Chỉ số giám sát	Đvt	Số lượng
1	Diện tích thực hiện	ha	2,45
2	Số lượng cây trồng (gồm cây trồng chính và trồng dặm)	cây	5.152
3	Số bản thực hiện trồng	bản	1
4	Số hộ tham gia trồng	hộ	9
5	Mức độ chấp nhận cây giống của người dân địa phương	%	100
6	Tỷ lệ cây sống	%	95
7	Vị trí trồng: Các lô trồng rừng được thiết kế và thực hiện trên sườn đồi, thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ.		

3.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN

- Thời vụ trồng rừng trùng với thời vụ thu hoạch nông nghiệp (lúa, chè ...) ảnh hưởng một phần không nhỏ đến tiến độ thực hiện hoạt động.
- Diện tích thực hiện trồng rừng nhỏ hơn diện tích thiết kế ban đầu do các hộ dân không thực hiện hết diện tích thiết kế, một số ít diện tích sây ra tranh chấp trong quá trình thực hiện.
- Cây chết sau khi trồng do điều kiện thời tiết.
- Vẫn còn xảy ra hiện tượng gia súc phá hoại cây trồng.

3.6. GIẢI PHÁP

- Phối hợp với cấp chính quyền địa phương thường xuyên đôn đốc các hộ gia đình thực hiện trồng rừng.
- Kiểm tra kết quả chuẩn bị đất của các hộ dân và hỗ trợ theo thực tế mà các hộ đã thực hiện được.
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để hỗ trợ cây giống cho các hộ gia đình thực hiện.
- Các cấp, các ngành, chính quyền địa phương tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ chung của người dân (đặc biệt các hộ có chăn nuôi gia súc).

3.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Thường xuyên vận động, đôn đốc các hộ gia đình tham gia trồng rừng sắp xếp thời gian hợp lý đảm bảo thực hiện trồng rừng đã đăng ký với Dự án.

- Đối với các diện tích tranh chấp thì không triển khai thực hiện hoạt động Dự án.
- Trồng rừng vào thời điểm thời tiết thuận lợi trong khung mùa vụ trồng rừng.
- Phối hợp với các cấp chính quyền tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ chung không chỉ đối với cây trồng rừng mà còn với những cây trồng khác của người dân.

4. KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG

4.1. GIỚI THIỆU

Hoạt động khoanh nuôi tái sinh với mục tiêu lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên tại những diện tích đất rừng có cây gỗ tái sinh đảm bảo trạng thái Ic với sự can thiệp hợp lý của người dân, áp dụng các biện pháp tác động nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi rừng trong một thời gian nhất định. Đảm bảo diện tích khoanh nuôi tái sinh thành rừng.

4.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

4.2.1. Cơ sở lý thuyết

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 799 /QĐ-TTg ngày ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Kế hoạch hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2016.

Căn cứ Thuyết minh thiết kế kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh tự nhiên xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên năm 2018.

4.2.2 Kinh nghiệm từ các nơi khác

Một số tỉnh thành đã xúc tiến áp dụng các biện pháp lâm sinh để khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên: Tại tỉnh Yên Bái, đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như tuyên truyền và tổ chức việc bảo vệ khu vực khoanh nuôi tái sinh khỏi sự phá hoại của con người, gia súc, gia cầm như: xây dựng chòi canh, biển báo, đường băng cản lửa, hàng rào ngăn chặn nạn chăn thả rông gia súc vào phá hoại, tạo điều kiện cho cây tái sinh khép tán thành rừng và chuyển sang giai đoạn nuôi dưỡng; Tại tỉnh Quảng Bình việc áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh rừng có hiệu quả, đã đóng góp không nhỏ vào tăng tỷ lệ che phủ của rừng toàn tỉnh lên 67,5% trong năm 2016.

4.2.3 Lý do lựa chọn hoạt động

Hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng là giải pháp phục hồi rừng nhanh chóng và hiệu quả, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Lai Châu. Những diện tích khoanh nuôi tái sinh thành rừng sẽ được hưởng các cơ chế, chính sách đầu tư về rừng trong đó có chi trả dịch vụ môi trường rừng... đem lại lợi ích hết sức thiết thực để người dân người dân sống gần rừng tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống và các lợi ích khác từ rừng đem lại như tăng độ che phủ rừng, cải tạo cảnh quan, môi trường.

4.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN

4.3.1 Triển khai đăng ký và rà soát xây dựng hồ sơ thiết kế.

Trên địa bàn xã Thí điếm có 04 bản đăng ký diện tích thực hiện khoanh nuôi tái sinh. Sau rà soát và xây dựng hồ sơ thiết kế diện tích được áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh là 70,37 ha:

Bảng 09: Thông tin đăng ký và rà soát khoanh nuôi tái sinh

Stt	Tên bản	Diện tích đăng ký (ha)	Diện tích sau rà soát (ha)
1	Hô Bon	24,60	7,10
2	Nậm Bon 2	5,11	3,10
3	Nà Lại	16,70	15,20
4	Nà Khoang	48,30	39,16
Tổng		94,71	70,37

4.3.2 Tập huấn kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh

Sau khi hồ sơ thiết kế khoanh nuôi tái sinh rừng được sự nhất trí thực hiện của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tân Uyên. Dự án đã mở các lớp tập huấn kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh rừng (08 lớp/ 04 bản).

Thời gian tập huấn: tháng 11 năm 2017.

Giảng viên chính tập huấn là cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên, đã có nhiều năm công tác trong ngành lâm nghiệp nói chung và trong Đơn vị thường xuyên triển khai các Chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng.

Nội dung lớp tập huấn gồm:

- Truyền đạt những kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh rừng giúp cho học viên nắm được những kiến thức cơ bản về khoanh nuôi tái sinh.
- Giải quyết tình huống thường hay gặp phải khi thực hiện hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng.
- Thảo luận và giải đáp những thắc mắc của học viên.

Lớp tập huấn đã nhận được sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình của đông đảo các hộ dân tại các bản triển khai hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng:

Bảng 10: Tổng hợp thông tin tập huấn khoanh nuôi tái sinh

STT	Tên bản	Lớp tập huấn	Thành viên tham gia		
			Tổng	Nữ	Nam
1	Nậm Bon 2	02	57	13	44
2	Hô Bon	03	119	9	110
3	Nà Lại	01	45	7	38
4	Nà Khoang	02	76	10	66
Tổng			297	39	218

4.3.3 Dụng biển báo

Theo nội dung hồ sơ thiết kế, Dự án xây dựng nội dung được thể hiện trong biển báo, Các thành viên tổ chuyên trách của các bản là người thực hiện việc dựng biển báo tại các khu vực thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo hướng dẫn và giám sát, đảm bảo đúng vị trí thiết kế: 20 biển báo/04 bản.



Ảnh 14: Tập huấn kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh rừng



Ảnh 15: Dựng biển báo tại khu vực khoanh nuôi tái sinh rừng

4.4. GIÁM SÁT

Dựng biển báo tại các khu vực thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 16 biển báo/03 bản (đạt 80 % so với thiết kế. Do xảy ra tranh chấp giữa hộ gia đình và cộng đồng dân cư bản Nậm Bon 2 nên chưa thực hiện việc dựng biển báo tại khu vực khoanh nuôi tái sinh của bản này).

Hiện trạng khoanh nuôi tái sinh rừng: Trạng thái Ic (đất trồng có cây gỗ tái sinh rải rác, mật độ 1000 cây/ha).

4.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN

Xảy ra tranh chấp đất tại khu vực khoanh nuôi tái sinh giữa hộ gia đình và cộng đồng bản.

Việc hạn chế chăn thả gia súc lớn trong các khu vực khoanh nuôi tái sinh rừng còn chưa thực hiện một cách nghiêm túc.

4.6. GIẢI PHÁP

Báo với cấp chính quyền địa phương tìm đề tìm ra hướng giải quyết ôn hòa.

Cấp chính quyền cần tuyên truyền đến người dân nhằm nâng cao ý thức cùng bảo vệ vì lợi ích chung. Áp dụng quy ước, hương ước thôn bản đối với những hành vi vi phạm.

4.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Cấp chính quyền địa phương cần phải có những phương án giải quyết ôn hòa tranh chấp đất đai, tránh gây mâu thuẫn, ảnh hưởng đến triển khai các hoạt động của Dự án.

Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức người dân, áp dụng các biện pháp xử lý nếu vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng.

5. TRỒNG HÀNG CÂY RANH GIỚI

5.1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, với nhu cầu mở rộng đất sản xuất của người dân trên địa bàn xã Phúc Khoa, những diện tích đất làm nương, trồng chè đã và đang xâm lấn dần vào diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Trồng hàng cây ranh giới là hoạt động với mục đích chỉ rõ ranh giới giữa diện tích canh tác sản xuất với những diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp nhằm hạn chế việc xâm lấn vào rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

5.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

5.2.1. Cơ sở lý thuyết

Kế hoạch hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2016.

Hồ sơ thiết kế Trồng hàng cây ranh giới trên đất quy hoạch cho rừng phòng hộ, giáp ranh đất sản xuất nông nghiệp xã Phúc Khoa năm 2018.

5.2.2. Lý do lựa chọn hoạt động

Hoạt động trồng hàng cây ranh giới với mục đích chỉ rõ ranh giới giữa diện tích canh tác sản xuất với những diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp nhằm hạn chế việc xâm lấn vào rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

5.3. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN

5.3.1 Khảo sát, xây dựng hồ sơ thiết kế

Trên địa bàn xã Phúc Khoa có 06 bản hiện nay đang có dân canh tác và sản xuất nông nghiệp giáp ranh với rừng và đất rừng phòng hộ. Qua khảo sát các hộ gia đình có hàng cây ranh giới sẽ thực hiện trồng tại các bản (Hô Bon, Nậm Bon 1, Nậm Bon 2, Nà Lại, Nà Khoang, Hô Ta).

Hồ sơ thiết kế với tổng chiều dài hàng cây là 7.290 m, số cây giống là 1.241 cây Giổi xanh, phù hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn xã và được sự đồng thuận, nhất trí của các cấp chính quyền địa phương.

5.3.2 Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây trồng

Sau khi xây dựng hồ sơ thiết kế, làm việc với các hộ gia đình có hàng cây ranh giới đi qua. Tháng 4 năm 2018, Văn phòng Dự án đã triển khai mở lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng cây, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng. Giảng viên chính từ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên đã có nhiều năm công tác và dày dặn kinh nghiệm trong ngành lâm nghiệp.



Ảnh 16: Tập huấn lý thuyết trồng hàng cây ranh giới



Ảnh 17: Thực hành trồng cây

Lớp tập huấn đã được sự hưởng ứng, nhiệt tình tham gia của các hộ gia đình, tổng số 5 lớp tập huấn và đại diện 60 thành viên tham dự, cụ thể như sau:

Bảng 11: Tổng hợp thông tin tập huấn trồng cây ranh giới

STT	Tên bản	Lớp tập huấn	Thành viên tham gia		
			Tổng	Nam	Nữ
1	Hô Ta	1	13	7	6
2	Nà Khoang	1	10	8	2
3	Nậm Bon 1	1	3	2	1
4	Nậm Bon 2	1	9	8	1
5	Nà Lại	1	10	6	4
6	Hô Bon	1	15	13	2
Tổng		5	60	44	16

5.3.3 Thực hiện trồng hàng cây ranh giới cây trồng

Các hộ gia đình tích cực đào hố, chuẩn bị đất đúng quy trình kỹ thuật, được tập huấn hướng dẫn, đảm bảo đúng kế hoạch. Dự án đã hỗ trợ phân bón và cây giống cho các hộ gia đình thực hiện trồng cây trong khung thời vụ, thời tiết thuận lợi; cụ thể trong bảng sau:

Bảng 12: Tổng hợp số lượng phân bón và cây giống cấp cho các bản trồng hàng cây ranh giới

Stt	Tên bản	Số hộ	Số lượng cây (cây)	Phân NPK (kg)
1	Hô Bon	15	300	60,0
2	Nậm Bon 1	4	77	15,4
3	Nậm Bon 2	15	241	48,2
4	Nà Lại	10	106	21,2
5	Nà Khoang	10	200	40,0
6	Hô Ta	13	218	43,6
Tổng		67	1.142	228,4

5.4. GIÁM SÁT

Các chỉ số giám sát trồng hàng cây ranh giới được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 13: Chỉ số giám sát trồng hàng cây ranh giới

TT	Chỉ số giám sát	Đvt	Số lượng
1	Số lượng cây trồng	cây	1.142
2	Số bản thực hiện trồng	bản	6
3	Số hộ tham gia trồng	hộ	67
4	Mức độ chấp nhận cây giống của người dân địa phương	%	100
5	Tỷ lệ cây sống	%	≥ 90
6	Vị trí trồng: Các loài cây được trồng trên đất sản xuất giáp ranh với đất quy hoạch rừng phòng hộ		

5.5. VẤN ĐỀ GHI NHẬN

- Sinh trưởng cây trồng bị ảnh hưởng do chăn thả gia súc phá hoại cây trồng vẫn còn xảy ra ở một số bản.
- Cây trồng bị mất trộm tại một số bản.

5.6. GIẢI PHÁP

Thường xuyên tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ chung của người dân (những hộ có trẻ em ý thức kém), các hộ gia đình có đàn gia súc trong bản, kết hợp với việc thực hiện hương ước, quy ước thôn bản.

5.7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Các cấp, các ngành, chính quyền địa phương tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ chung của người dân.
- Các hộ dân nhân hỗ trợ từ Dự án cần chủ động hơn trong công tác bảo vệ cây trồng.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ

1. GIỚI THIỆU

Căn cứ vào Báo cáo cuối cùng về khảo sát kinh tế - xã hội xã Phúc Khoa (tháng 10/2016) và kế thừa các kết quả của Dự án quản lý rừng đầu nguồn khu vực Tây Bắc (SUSFORM-NOW), từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2016, Dự án đã tổ chức 3 cuộc họp tại mỗi bản cho tất cả 9 bản thuộc xã Phúc Khoa với mục đích:

- i. Giới thiệu các hoạt động của Dự án;
- ii. Phân tích thực trạng các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế; Giới thiệu các hoạt động tiềm năng do dự án hỗ trợ, xác định nhu cầu của người dân;
- iii. Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển sinh kế 5 năm (2016 – 2020) và Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động năm 2016, 2017;
- iv. Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ của Dự án cho từng hoạt động phát triển sinh kế.

Tháng 12 năm 2016, kế hoạch hoạt động 5 năm chính thức được phê duyệt với tổng số 10 đầu mục cho các hoạt động phát triển sinh kế khác nhau, tùy thuộc điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác và nhu cầu của người dân, tại mỗi Bản (Bảng 14)

Bảng 14. Danh mục hoạt động sinh kế và số lượng bản đăng ký đối với từng hoạt động

Hoạt động	Bản đăng ký	Hồ Bon	Nậm Bon 1	Nậm Bon 2	Pắc Khoa	Phúc Khoa	Ngọc Lại	Nà Lại	Nà Khoang	Hồ Ta	Số hoạt động/bản
1. Hỗ trợ bếp đun cải tiến	x				x	x	x	x	x	x	7 bản
2. Trồng cây ăn quả	x	x	x			x	x	x	x	x	8 bản
3. Trồng cỏ	x	x				x		x	x	x	6 bản
4. Trồng rau	x	x	x	x			x	x		x	7 bản
5. Trồng dưa hấu (bao gồm Mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon)			x	x	x						3 bản
6. Mô hình nuôi cá thịt										x	1 bản
7. Xây hầm Biogas				x	x		x	x	x	x	6 bản
8. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi lợn	x	x	x	x	x	x	x	x			8 bản
9. Tập huấn kỹ thuật canh tác cây chè	x	x	x			x	x	x	x	x	8 bản
10. Thành lập tổ hái chè thuê					x						1 bản

(Nguồn: Kế hoạch 5 năm - Hoạt động QLR và PTSK xã Phúc Khoa; Dự án SNRM)

Căn cứ vào kế hoạch 5 năm và kế hoạch thực hiện hoạt động 2 năm 2016-2017, năm 2017, Dự án đã triển khai đồng loạt các hoạt động sinh kế tại tất cả 9 bản, bước đầu đã thu được một số kết quả nhất định. Do thời gian triển khai các hoạt động Dự án ngắn nên báo cáo này chỉ tổng hợp

các kết quả đã triển khai và đánh giá sơ bộ ban đầu về một số kết quả đã đạt được, đồng thời nêu lên các tồn tại và đề xuất các giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

2. KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ

Có thể chia các hoạt động sinh kế thành 3 nhóm mục tiêu chính: (1) giảm thiểu áp lực tới rừng (ví dụ giảm tiêu thụ củi đun, lắp đặt bình biogas), (2) tăng thu nhập thông qua hỗ trợ hoạt động sản xuất nông nghiệp và (3) cung cấp kiến thức cho người dân thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật. Trong báo cáo, kết quả các hoạt động đã thực hiện được trình bày theo cấu trúc nhóm những hoạt động liên quan có cùng một mục tiêu.

Một trong những mục tiêu quan trọng của dự án SNRM hướng đến là làm giảm áp lực mất rừng và suy thoái rừng từ nhu cầu phát triển kinh tế và cuộc sống hàng ngày như hoạt động khai thác củi phục vụ nấu ăn, nấu cám, nấu rượu hoặc bán để tăng thu nhập... của người dân. Hoạt động cung cấp bếp đun cải tiến tiết kiệm củi và lắp đặt hệ thống Biogas là hai trong số các hoạt động được dự án lựa chọn thực hiện.

2.1. HỖ TRỢ BẾP ĐUN CẢI TIẾN

2.1.1. Bối cảnh

Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội (10/2016) cho thấy, việc sử dụng lâm sản ngoài gỗ không còn có ý nghĩa quan trọng đối với người dân tại tất cả 9 bản thuộc xã Phúc Khoa, trong đó có nguyên nhân từ việc chuyển đổi sử dụng vật liệu chất đốt truyền thống (củi) sang sử dụng gas để đun nấu. Tuy nhiên khảo sát thực tế, các hộ nông dân vẫn sử dụng củi đun vào mục đích nấu thức ăn chăn nuôi, nấu rượu, đun nước ... Trong các cuộc họp bản hướng dẫn lập kế hoạch, dự án đã tổ chức giới thiệu một mẫu bếp đun tiết kiệm củi (bếp Lào) được dự án SNRM hỗ trợ tại tỉnh Điện Biên. Sau khi giới thiệu, người dân phản ánh họ cần cần loại bếp to, chắc chắn hơn để đun nấu được với các loại nồi cỡ lớn. Tham khảo các mẫu bếp đun tiết kiệm củi có bán trên thị trường và kế thừa kết quả của dự án SNRM thực hiện tại tỉnh Sơn La, Dự án đã đi thăm quan, học tập kỹ thuật làm bếp đun cải tiến tại tỉnh Sơn La và triển khai làm bếp mẫu tại 9 bản của xã Phúc Khoa và cho người dân đăng ký tham gia hoạt động.

2.1.2. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án sử dụng tài liệu tập huấn do dự án SNRM tỉnh Sơn La chuẩn bị (có chỉnh sửa về định mức vật liệu và đơn giá phù hợp với địa bàn xã Phúc Khoa), liên hệ với Văn phòng dự án SNRM tỉnh Sơn La hỗ trợ mua một bộ khuôn làm bếp để làm mô hình học cụ (mẫu bếp cải tiến dự kiến hỗ trợ). Dự án đã tổ chức 9 buổi tập huấn, hướng dẫn thực hành các bước kỹ thuật làm bếp và làm bếp mẫu cho Ban quản lý 9 bản và mời các hộ dân có quan tâm tham gia. Sau khi được tập huấn,

hướng dẫn kỹ thuật, 100% người tham dự đã thực hiện được các thao tác: tháo, lắp khuôn làm bếp và có khả năng làm bếp đun cải tiến.



Ảnh 18. Hướng dẫn kỹ thuật làm bếp tại bản Nậm Bon 1 Ảnh 19. Bếp mẫu sau khi làm xong tại bản Ngọc Lại

Tại buổi hướng dẫn kỹ thuật làm bếp, dự án cũng thông báo về chi phí làm bếp, cơ chế và phương pháp hỗ trợ của dự án, chi phí đối ứng nộp vào quỹ bản của người dân khi đăng ký tham gia hoạt động. Ban quản lý các bản sau khi cho các hộ dân đăng ký, nộp danh sách đăng ký lại cho dự án để tổng hợp số lượng người có nhu cầu để chuẩn bị dụng cụ và vật liệu làm bếp hỗ trợ cho người dân.

b. Hỗ trợ khuôn, vật tư, nguyên liệu đầu vào và kết quả thực hiện

Khuôn làm bếp: Căn cứ vào lượng hộ đăng ký làm bếp của các bản ít (71 hộ), khoảng cách giữa các bản gần, nên dự án chỉ hỗ trợ 4 bộ dụng cụ khuôn làm bếp/7 bản có hộ đăng ký. Dự án cũng tổ chức họp với BQL 7 bản và các hộ đăng ký để hướng dẫn các hộ xếp lịch làm bếp của từng hộ để dự án, BQL bản giám sát và luân chuyển khuôn làm bếp giữa các hộ.

Vật tư làm bếp (sắt, xi măng): Căn cứ thỏa thuận hỗ trợ làm bếp cải tiến đã được ký kết giữa BQLRPTSK bản (đại diện của các hộ đăng ký thực hiện hoạt động), dự án hỗ trợ sắt và xi măng cho BQL các bản, sau đó BQL các bản tổ chức thu tiền đối ứng và cấp vật liệu làm bếp cho các hộ đăng ký làm bếp và giám sát việc thực hiện.

Mỗi hộ được hỗ trợ 01 bộ sắt kiềng, sắt ghi lót đáy bếp và 35 kg xi măng PCB30 (tổng tương ứng 226.000 đồng); các hộ tự bỏ công lấy cát, và công làm bếp. Tại thời điểm nhận vật tư, nguyên liệu từ BQL bản, mỗi hộ phải nộp vào quỹ bản 50% giá trị vật tư, nguyên liệu dự án hỗ trợ (tương ứng với 113.000 đồng/hộ). Kết quả thực hiện hoạt động hỗ trợ làm bếp đun cải tiến trình bày tại Bảng 15.

Bảng 15. Kết quả tập huấn làm bếp và hỗ trợ vật liệu làm bếp đun cải tiến

TT	Tên bản	Số hộ tham dự tập huấn (hộ)	Số hộ đăng ký (hộ)	Bản giao vật liệu (bộ)	Số hộ thực hiện (hộ)	Số tiền đã nộp vào quỹ bản (VNĐ)
1	Hô Bon	36	8	18	14	1.610.000
2	Nậm Bon 1	30	20	-	-	-
3	Nậm Bon 2	39	8	8	4	460.000

4	Pắc Khoa	33	0	-	-	-
5	Phúc Khoa	28	2	-	-	-
6	Ngọc Lại	22	12	16	12	1.380.000
7	Nà Lại	28	0	-	-	-
8	Nà Khoang	18	7	7	7	805.000
9	Hô Ta	66	14	14	10	1.035.000
Tổng cộng		234	71	63	47	5.290.000

Có 7/9 bản tại xã Phúc Khoa có hộ đăng ký tham gia hoạt động làm bếp đun cải tiến với tổng số hộ đăng ký ban đầu là 71 hộ. Dự án đã chuẩn bị đủ vật tư và nguyên liệu cho 71 hộ. Khi bàn giao vật liệu cho BQL 7 bản, số hộ đến nhận vật liệu làm bếp là 61 hộ, riêng 2 bản Nậm Bon 1 (20 hộ) và bản Phúc Khoa (2 hộ) khi bàn giao vật liệu, toàn bộ các hộ đã đăng ký đều không làm. Tìm hiểu nguyên nhân, các hộ đăng ký của bản Nậm Bon 1 cho rằng không có tiền nộp vào quỹ bản nên không lấy vật liệu làm bếp do dự án hỗ trợ, BQL bản Nậm Bon 1 cũng xác nhận thông tin này; còn 2 hộ của bản Phúc Khoa do đi làm ở xa nên không làm.

Tại 2 bản Hô Bon và bản Ngọc Lại, số hộ thực hiện làm bếp tăng lên so với số lượng đăng ký ban đầu. Nguyên nhân do bản Hô Bon toàn bộ là người Hmong nên nhiều hộ vẫn sử dụng bếp đun củi để nấu ăn hàng ngày còn bản Ngọc Lại có nhiều hộ phát triển chăn nuôi lợn nên các hộ làm để sử dụng nấu thức ăn chăn nuôi, đun nước, nấu ăn ...

Kết quả cập nhật đến hết ngày 30/6/2018, số hộ nhận vật liệu làm bếp từ ban quản lý bản và đã hoàn thành việc làm bếp đun tiết kiệm củi là 47 hộ; có 14 hộ / 4 bản không đến nhận vật liệu làm bếp, qua rà soát, toàn bộ số hộ này đều xác nhận không muốn làm do hiện tại không còn chăn nuôi lợn nên không còn nhu cầu làm bếp. Dự án đã đề nghị BQL các bản thống kê lại số lượng vật liệu chưa làm để bàn giao lại cho dự án.

Về thu tiền vào quỹ bản: Mặc dù đã có hướng dẫn từ Văn phòng dự án đối với tất cả các BQL bản có hộ dân đăng ký làm bếp về việc thu tiền vào quỹ bản trước, sau đó mới cấp vật liệu cho người dân. Tuy nhiên BQL các bản cho rằng nếu làm như vậy sẽ rất khó vận động người dân làm bếp và đề nghị cấp toàn bộ vật liệu làm bếp cho các hộ thực hiện và BQL bản sẽ chịu trách nhiệm thu tiền đối ứng (đối với những hộ chưa có tiền) sau khi làm bếp xong. Kết quả kiểm tra đến hết tháng 6/2018, có 46 hộ /47 hộ làm bếp đã nộp tiền vào quỹ bản với số tiền 5.290.000 đồng. Số hộ chưa nộp tiền vào quỹ bản là 1 hộ (chiếm 2,13% số hộ nhận vật liệu làm bếp từ dự án).

2.1.3. Theo dõi, giám sát và đánh giá

Theo dõi giám sát thực hiện hoạt động làm bếp: Căn cứ vào lịch làm bếp của các hộ nhận vật liệu, cán bộ dự án phối hợp với BQL các bản thường xuyên kiểm tra và đôn đốc các hộ thực hiện theo đúng lịch làm bếp đề ra và tổ chức luân chuyển khuôn làm bếp giữa các bản kịp thời. Tại 2 bản có số hộ làm bếp cao hơn so với số lượng đăng ký ban đầu, Dự án cũng chủ động điều

chuyên vật liệu từ những hộ không thực hiện ở những bản khác sang để đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân. Đối với số nguyên vật liệu làm bếp đã cấp cho các bản còn dư do không có hộ tiếp tục làm bếp, dự án sẽ tiến hành thống kê dựa trên số lượng vật liệu bàn giao cho BQL lý các bản để thu hồi (bao gồm cả vật liệu và khuôn làm bếp).

Về đánh giá hiệu quả và tác động của hoạt động: Do hoạt động mới được triển khai vào cuối năm 2017 nên chưa được đánh giá; tuy nhiên trong giai đoạn tiếp theo, dự án tiếp tục tổ chức giám sát và đánh giá đối với hoạt động làm bếp đun cải tiến.

2.1.4. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Do điều kiện kinh tế của xã Phúc Khoa tương đối phát triển, phần lớn các hộ dân đều sử dụng bếp gas phục vụ nấu ăn, sinh hoạt hàng ngày. Bếp đun củi được sử dụng phần lớn cho việc nấu thức ăn chăn nuôi (lợn) và nấu rượu nên nhu cầu đối với hoạt động làm bếp tiết kiệm củi thấp. Một số hộ có nhu cầu sử dụng bếp đun củi cần loại bếp cỡ lớn vì vậy khi triển khai các hoạt động tương tự cần khảo sát, đánh giá nhu cầu trước khi triển khai và lựa chọn được những loại bếp cải tiến phù hợp với nhu cầu của người dân.

Đối với việc thu tiền đối ứng nộp vào quỹ bản, BQL các bản khi lập danh sách đăng ký cần tiến hành thu trước tiền đối ứng và gửi danh sách hộ đã nộp tiền vào quỹ bản cho dự án để làm cơ sở cho việc chuẩn bị nguyên vật liệu cấp cho các hộ thực hiện nhằm tránh lãng phí vật liệu khi đã chuẩn bị nhưng khi cấp, người dân không nộp tiền đối ứng và cũng không làm.

2.2. HỖ TRỢ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KHÍ SINH HỌC (Biogas)

Đối với mục tiêu giảm áp lực suy thoái rừng từ các hoạt động giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng (lấy củi làm chất đốt), ngoài việc hỗ trợ làm bếp, Dự án cũng hỗ trợ các gia đình có nhu cầu xây dựng / lắp đặt hệ thống khí sinh học Biogas với mục đích tận dụng các nguồn chất thải trong chăn nuôi để tạo khí đốt đồng thời giảm ô nhiễm môi trường.

2.2.1. Bối cảnh

Số liệu thống kê tại thời điểm tháng 8/2016, toàn xã Phúc Khoa có 1.022 con trâu, bò; 1.836 con lợn và 14.155 con gia cầm. Chăn nuôi trâu, bò không phát triển do thiếu diện tích chăn thả và các hộ nông dân chuyển sang sử dụng các loại máy nông nghiệp để làm đất thay thế cho sức kéo từ trâu bò. Bản Hô Bon và bản Hô Ta có số lượng trâu, bò nhiều nhất do đất canh tác nông nghiệp chủ yếu là ruộng 1 vụ, sau khi thu hoạch lúa có thể sử dụng làm bãi chăn thả. Ngoài ra 2 bản này có nhiều người Hmong, Dao và Khơ Mú, các dân tộc này thường sống ở nơi cao, gần rừng nên có thể chăn thả trâu bò. Mặc dù vậy nhưng do tập quán chăn thả nên hầu hết trâu, bò của các hộ này đều được thả trên rừng, không làm chuồng nuôi nhốt như một số hộ người Kinh ở các bản còn lại. Chăn nuôi lợn phát triển tại 2 bản Ngọc Lại và bản Phúc Khoa do 2 bản này chủ yếu là

các hộ người Kinh sinh sống, các hộ có quy mô chăn nuôi trên 10 con lợn đều tập trung tại 2 bản Ngọc Lại và Phúc Khoa.

Căn cứ vào danh sách hộ đăng ký, Dự án phối hợp với BQL các bản tổ chức họp khảo sát nhu cầu về chủng loại hệ thống biogas của các hộ dự kiến làm, Dự án liên hệ và mời đại lý cung cấp và lắp đặt bể biogas bằng vật liệu composite hợp với các hộ dân đăng ký để thông báo định mức hỗ trợ của dự án, trách nhiệm của đại lý, kinh phí người dân tự đầu tư và tiến hành khảo sát số lượng vật nuôi, địa điểm lắp đặt của từng hộ và tiến hành ký thỏa thuận hỗ trợ, ký hợp đồng lắp đặt hệ thống biogas và thực hiện lắp đặt. Kết quả đến tháng 6 năm 2018 đã hỗ trợ lắp đặt 22 bể biogas vật liệu composite cho 22 hộ /5 bản, số liệu cụ thể được thể hiện tại Bảng 16:

Bảng 16. Số hộ đăng ký lắp đặt hệ thống biogas và số hộ thực hiện đến tháng 6 năm 2018

TT	Tên bản	Số hộ đăng ký (hộ)	Số hộ thực hiện (hộ)	Số tiền dự án hỗ trợ (VND)
1	Nậm Bon 2	4	0	0
2	Pắc Khoa	2	1	5.000.000
3	Ngọc Lại	13	14	70.000.000
4	Nà Lại	5	3	15.000.000
5	Nà Khoang	2	1	5.000.000
6	Hồ Ta	4	3	15.000.000
Tổng cộng		30	22	110.000.000

2.2.2. Theo dõi, giám sát và đánh giá

Sau khi hoàn thiện lắp đặt, toàn bộ 22 hệ thống biogas đã sinh gas và được các hộ sử dụng, Dự án cũng đã thực hiện việc khảo sát và đánh giá hiệu quả của hệ thống.



Ảnh 20. Giám sát lắp đặt hệ thống Biogas tại hộ Nguyễn Lương Phú (bản Ngọc Lại)



Ảnh 21. Chuyên gia Nhật Bản thăm và phỏng vấn sau khi hoàn thành tại hộ Nguyễn Quang Tiền (bản Ngọc Lại)

Về chi phí lắp đặt: 1 hệ thống biogas bằng vật liệu composite hết giao động từ 12 triệu - 15,5 triệu đồng /1 hộ, tùy kích thước bể và địa hình, kết cấu đất, vị trí thi công của từng hộ, chi phí bao gồm: (i) chi phí mua và lắp đặt hệ thống bể (trả cho đại lý - 11,5 triệu đồng với hệ thống có đường kính bể 2,4m và 9,5 triệu đồng với hệ thống có đường kính bể 2,25m) và (ii) chi phí thuê nhân công đào hố, mua cát lót đáy (2,5 triệu - 5 triệu đồng/hộ).

Về hiệu quả sử dụng: Chỉ số tiêu thụ nguyên liệu chất đốt: có 3 loại nguyên liệu chính được các hộ sử dụng làm chất đốt (củi, trấu và gas công nghiệp), mỗi loại nguyên liệu được sử dụng cho

các mục đích khác nhau. Củi và trấu thường được người dân sử dụng để nấu thức ăn chăn nuôi, nấu rượu, đun nước... còn gas công nghiệp chỉ sử dụng để nấu ăn hàng ngày. Nguyên liệu được cung cấp từ 3 nguồn:

- ✓ Củi do nông dân tự đi khai thác và mua (giá: 1.000 đ/kg)
- ✓ Trấu đi mua từ cửa hàng xay xát thóc, gạo (giá: 5.000 đ/bao)
- ✓ Gas mua từ đại lý (giá: 250.000 đ/bình)

Mức độ tiêu thụ nguyên liệu của các hộ lắp đặt hệ thống biogas thể hiện tại Bảng 17.

Bảng 17. Kết quả khảo sát chỉ số tiêu thụ chất đốt

TT	Loại nguyên liệu	Đơn vị tính	Số hộ sử dụng (hộ)	Chỉ số tiêu thụ chất đốt		
				Hộ thấp nhất	Hộ cao nhất	Bình quân
1	Củi	Kg/năm	10	2.000	7.000	3.636,4
2	Trấu	Bao/năm	7	10	200	34,5
3	Gas công nghiệp	Bình/năm	11	4	20	7,6

(Số liệu phỏng vấn)

Phỏng vấn 11 hộ về chỉ số tiêu thụ chất đốt cho thấy, chỉ số tiêu thụ củi và trấu: bình quân tiêu thụ 3.636,4 kg củi/năm/hộ, trấu sử dụng bình quân ở mức 34,5 bao trấu/năm/hộ. Đặc biệt có 2 hộ ở bản Ngọc Lại (hộ Mai Thị Cúc và Nguyễn Lương Liên) do chăn nuôi nhiều lợn nên có lượng tiêu thụ củi đun và trấu cao nhất, hộ Mai Thị Cúc sử dụng 7.000 kg củi/năm và hộ Nguyễn Lương Kiên sử dụng 200 bao trấu/năm.

Chỉ số tiêu thụ gas công nghiệp: bình quân 7,6 bình gas / hộ / năm.

Đối với hệ thống gas sinh học, tùy vào lượng phân chuồng (trâu, lợn) các hộ cung cấp vào bể, hệ thống sẽ sinh ra nhiều hay ít khí gas. Phỏng vấn các hộ dân cho biết lượng khí sinh học của hệ thống đủ để cho gia đình đun nấu với thời lượng 4 - 5 tiếng /1 ngày và gần như không cần sử dụng đến bếp gas công nghiệp để nấu ăn. Như vậy nếu hệ thống khí sinh học được các hộ cung cấp nguyên liệu đầy đủ và sử dụng liên tục, ước tính chi phí mua gas công nghiệp tiết kiệm được bình quân trong 1 năm vào khoảng 1,5 triệu đồng (tương đương 6 bình gas công nghiệp). Tuy nhiên vì hoạt động mới triển khai nên việc đánh giá này chỉ dựa trên các thông tin ban đầu. Trong giai đoạn tiếp theo của dự án cần có các đánh giá chi tiết để có các nhận xét khách quan.

2.2.3. Những vấn đề gặp phải và giải pháp

Kinh phí xây dựng/lắp đặt hệ thống biogas lớn so với thu nhập của hộ gia đình, đồng thời chỉ những hộ nuôi nhiều lợn hoặc có nuôi nhốt trâu, bò ở gần nhà mới có đủ lượng phân cung cấp cho hệ thống để sinh khí. Từ tháng 10 năm 2016 trở lại đây, giá lợn hơi trên thị trường giảm

manh nên các hộ nông dân giảm quy mô chăn nuôi, một số hộ bỏ hẳn không nuôi lợn. Để có thể mở rộng được hoạt động này cần khuyến khích và hỗ trợ các hộ dân trồng cỏ kết hợp với làm chuồng nuôi nhốt trâu, bò ở gần gia đình, từ đó có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu phân chuồng đồng thời hạn chế được việc thả rông trâu bò trên rừng và giảm nguy cơ thiệt hại do bệnh tật gây chết trâu bò.

Trong giai đoạn 2, dự án sẽ tiếp tục hỗ trợ mở rộng hoạt động lắp đặt hệ thống Biogas.

2.3. HỖ TRỢ TRỒNG RAU

2.3.1. Bối cảnh

Xã Phúc Khoa là một xã thuần túy về sản xuất nông nghiệp, nằm cạnh Quốc lộ 32, cách trung tâm huyện Tân Uyên 11 km; xã có 9 bản và bao gồm nhiều dân tộc. Các hoạt động canh tác nông nghiệp mang lại nguồn thu nhập chính của người dân bao gồm: sản xuất chè, cây trồng hàng năm (lúa, ngô, dưa hấu, v.v.), chăn nuôi và kinh doanh dịch vụ. Tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp của xã là 790 ha, trong đó diện tích đất canh tác cây lúa (319 ha), trồng chè (259 ha), trồng ngô (126 ha), ngoài ra có 114 ha đất trồng cây hàng năm khác như lạc, rau, đậu...

Bảng 18. Diện tích đất canh tác với một số cây trồng chính của xã Phúc Khoa

Tên bản	Diện tích đất canh tác đối với một số cây trồng chính (ha)				
	Lúa nước	Chè	Ngô	Dưa hấu	Cây trồng hàng năm khác (rau, lạc, đậu, v.v.)
Phúc Khoa	15,4	90	5	NA	7
Ngọc Lại	32	22	25	NA	9
Nậm Bon 1	30	26	20	7	9
Nậm Bon 2	42,9	22	25	5	4
Nà Lại	38,5	26	NA	NA	13
Nà Khoang	35	19	12	NA	2
Hô Ta	67	48	15	NA	4
Pắc Khoa	19,4	0	2	5	0,5
Hô Bon	38,8	6	22	NA	65,5
					(bao gồm thảo quả)
Tổng cộng	319	259	126	17	114

(Nguồn: Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội xã Phúc khoa, 10/2016)

Đối với cây rau, mầu: kết quả khảo sát của dự án cho thấy, tại xã Phúc Khoa hoạt động trồng rau chưa được người dân quan tâm phát triển, các hộ trồng rau chủ yếu với mục đích tự cung, tự cấp. Hai bản Phúc Khoa và Ngọc Lại có 1 - 2 hộ chuyên trồng rau với mục đích để bán. Đối với các bản người dân tộc thiểu số sinh sống mặc dù diện tích đất ruộng 1 vụ lúa nhiều (ví dụ: Hô Bon) hoặc bản có rất ít diện tích đất canh tác nông nghiệp như bản Pắc Khoa, hệ số sử dụng đất thấp, tại 2 bản này, sau khi thu hoạch lúa từ tháng 9 trở đi đất ruộng đều để trống, không canh tác. Một số hộ dân vẫn giữ thói quen đi vào rừng lấy rau rừng hoặc măng (tre, nứa) về để phục vụ sinh hoạt. Xuất phát từ những vấn đề này, Dự án hỗ trợ hoạt động trồng rau nhằm mục đích cải thiện

đời sống hàng ngày của người dân và mong muốn thay đổi dần tập quán canh tác của các tộc người dân tộc thiểu số. Đối với những bản có trình độ canh tác cao hơn như 2 bản người Kinh (Phúc Khoa, Ngọc Lại), mục tiêu dự án hướng đến là khuyến khích sản xuất rau với sản lượng lớn để bán ra thị trường. Đánh giá nhu cầu thông qua các cuộc họp bản, có rất nhiều hộ đăng ký trồng rau và mong muốn được trồng các loại cây rau vụ đông, vì vậy dự án đã hỗ trợ hoạt động trồng cây rau vụ đông ở xã Phúc Khoa.

2.3.2. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án đã tổ chức 8 lớp tập huấn kỹ thuật trồng 6 loại cây rau vụ đông và kỹ thuật trồng cây Su su cho 278 người/8 bản (1 ngày/1 lớp/1 bản). Giảng viên tập huấn là cán bộ kỹ thuật của Trạm khuyến nông huyện.

Nội dung khóa tập huấn bao gồm cả lý thuyết và thực hành trên đồng ruộng. Hộ trồng rau được hướng dẫn kỹ thuật canh tác một số loại rau phổ biến trồng trong vụ đông, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng kỹ thuật và thực hành chuẩn bị đất, bón phân và gieo hạt rau.



Ảnh 22. Tập huấn kỹ thuật trồng rau vụ đông (bản Nậm Bon 2)



Ảnh 23. Hướng dẫn thực hành kỹ thuật làm đất, gieo hạt rau giống (bản Nà Lại)

b. Hỗ trợ giống

Kết quả cấp hạt giống, cây rau giống trình bày tại Bảng 16. Số hộ tham gia hoạt động trồng rau vụ đông là 275 hộ. Có 6 loại giống rau vụ đông và quả giống cây Su su đã được cấp cho các hộ nông dân, trong đó Dự án đã cấp 55.000 cây rau giống đối với 3 loại rau Su hào, Bắp cải, Súp lơ (giống F1, nhập khẩu từ Thái Lan và Nhật Bản) và cấp 48.200 gram hạt rau giống đối với 3 loại rau Cải xanh, Cải làn, Cải bẹ.

Bảng 19. Số hộ hưởng lợi, chủng loại, số lượng hạt giống, cây rau giống đã cấp

TT	Tên bản	Số hộ hưởng lợi	Loại rau/Số lượng cấp						
			Bắp cải (cây)	Su hào (cây)	Súp lơ (cây)	Cải xanh (gram)	Cải làn (gram)	Cải bẹ (gram)	Su su (quả)
1	Hồ Bon	20	1.950	605	535	300	2.000	1.200	3
2	Nậm Bon 1	44	2.820	1.850	1.280	250	3.100	4.250	6
3	Nậm Bon 2	25	1.930	1.220	990	450	2.200	1.950	33
4	Pắc Khoa	44	5.370	2.350	440	2.600	900	5.300	9
5	Phúc Khoa	40	3.400	2.970	2.310	150	2.600	4.250	54
6	Ngọc Lại	61	7.880	5.700	5.620	1.050	3.250	3.600	66
7	Nà Lại	30	1.930	1.110	950	1.450	2.450	2.000	27
8	Hồ Ta	11	710	630	450	500	1.200	1.200	6
Tổng cộng		275	25.990	16.435	12.575	6.750	17.700	23.750	204

c. Theo dõi, giám sát và đánh giá

Giám sát: Sau khi tập huấn kỹ thuật và hướng dẫn thực hành, dự án phối hợp cùng với cán bộ thúc đẩy (từ Trạm khuyến nông huyện) tổ chức đi kiểm tra thực địa, rà soát diện tích và công tác chuẩn bị đất trồng trước khi cấp cây rau giống của các hộ đăng ký đối với 3 loại rau Bắp cải, Su hào và Súp lơ; Chỉ những hộ đã chuẩn bị đất để trồng rau mới được dự án hỗ trợ cây giống, vì vậy toàn bộ các hộ đăng ký trồng 3 loại rau này đều chuẩn bị đất đầy đủ trước khi cấp cây rau giống.

Sau khi cấp cây rau giống, các cán bộ thúc đẩy (Cán bộ kỹ thuật - Trạm khuyến nông huyện) căn cứ vào các thời điểm chăm sóc, bón thúc phân cho cây rau để đi kiểm tra và tư vấn kỹ thuật trực tiếp cho các hộ.

Đánh giá: Tháng 3/2018, dự án thực hiện đánh giá KAP (Knowledge - Attitude - Practice) để đánh giá mức độ áp dụng kỹ thuật sau tập huấn đối với hoạt động trồng rau vụ đông của các hộ tham gia.

Qua phỏng vấn 58 hộ ngẫu nhiên cho thấy:

- ✓ Kiến thức: 94,83% số hộ biết và hiểu các nội dung về kiến thức kỹ thuật trồng rau (các nội dung kỹ thuật bao gồm: chọn rau giống, làm đất, mật độ gieo trồng, bón phân, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh).
- ✓ Áp dụng: 84,48% số hộ phỏng vấn có áp dụng một phần kỹ thuật bón phân, chăm sóc và có 89,66% số hộ phỏng vấn áp dụng một phần kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp vào trồng rau.

Có 2 nguyên nhân chính dẫn đến việc chỉ áp dụng một phần kỹ thuật đã được hướng dẫn:

- ✓ Các hộ không có tiền mua phân từ bên ngoài;
- ✓ Do thói quen chỉ sử dụng phân chuồng sẵn có.

Tác động: 34,48% số hộ được phỏng vấn cho rằng năng suất rau tăng nhiều so với trước khi nông dân tham gia Dự án (trên 20%); 63,79% số hộ cho rằng năng suất tăng ít so với trước đây.

Có 98,55% số hộ tham gia phỏng vấn sẽ tiếp tục trồng rau vụ đông năm 2018 và áp dụng các kiến thức đã được tập huấn, hướng dẫn; Trong đó số hộ mở rộng diện tích trồng rau chiếm 94,83%.

Thị trường: 24,14% số hộ được phỏng vấn (14 hộ) có bán rau ra thị trường với tổng số tiền thu được (ước tính) tương ứng 10.250.000 đồng.

100% số hộ phỏng vấn mong muốn Dự án tổ chức giúp các hoạt động liên kết cung cấp vật tư đầu vào (giống, phân bón) và tổ chức liên kết trong việc bán rau ra thị trường.

d. Những vấn đề gặp phải và giải pháp

Hầu hết các hộ nông dân mới chỉ dừng lại ở việc trồng rau để tự cải thiện nhu cầu sinh hoạt, một số hộ chỉ bán rau khi dư thừa sản lượng nhưng thị trường bán rau chủ yếu ở trong xã, trong bản, chưa tổ chức thành hoạt động sản xuất hàng hóa. Trong giai đoạn tiếp theo của dự án, hoạt động hỗ trợ trồng rau nên tổ chức liên kết thành các nhóm mục tiêu để có thể tổ chức sản xuất thành hàng hóa bán ra thị trường.

2.4. HỖ TRỢ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

Cây lúa và cây chè là 2 loại cây trồng chủ lực tại xã Phúc Khoa. Trong những năm trở lại đây do hiệu quả kinh tế từ cây chè mang lại nên người dân tập trung phát triển trồng cây chè nhiều, vì vậy diện tích đất trồng cây ăn quả ở xã Phúc Khoa rất ít. Các hộ dân thường trồng rải rác một số loại cây ăn quả như bưởi, chanh trong vườn tạp xung quanh nhà với mục đích tự cung, tự cấp là chính, không mang lại giá trị kinh tế, có rất ít hộ trồng chuyên canh các loại cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong quá trình lập kế hoạch, các hộ dân đăng ký tham gia hoạt động trồng cây ăn quả cũng chỉ đăng ký với mục đích trồng bổ xung cây ăn quả vào diện tích đất vườn tạp của gia đình với số lượng cây ít và đa dạng về chủng loại cây. Tham vấn với các cán bộ chuyên môn đến từ Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Trạm Khuyến nông huyện Tân Uyên về khả năng thích ứng và tính phù hợp, có 6 loại cây ăn quả đã được lựa chọn để hỗ trợ nông dân trồng. Tuy vậy cây ăn quả thường là các loại cây trồng lâu năm, khả năng cho quả thường từ năm thứ 3 trở đi mới ổn định. Trong khuôn khổ dự án SNRM, các hoạt động thí điểm chỉ kéo dài trong khoảng 1,5 năm nên chưa thể đánh giá được hiệu quả của hoạt động này. Các hỗ trợ từ dự án bao gồm 2 hoạt động chính (i) tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật và (ii) hỗ trợ giống cây ăn quả.

2.4.1. Hỗ trợ kỹ thuật

Đối với kỹ thuật trồng các loại cây ăn quả, hầu hết người dân đều trồng theo thói quen và kinh nghiệm nên còn nhiều hạn chế. Để đảm bảo cây giống cung cấp cho nông dân được trồng theo đúng kỹ thuật, Dự án đã tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật trồng 6 loại cây ăn quả cho các hộ dân

đăng ký tham gia hoạt động tại 8 bản. Các lớp tập huấn cung cấp cho nông dân các kiến thức và kỹ năng về trồng, chăm sóc và phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính thường gặp trên 6 loại cây ăn quả: Bưởi, Nhãn, Ổi, Chanh, Hồng, Mận. Giảng viên là các cán bộ nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Cây ăn quả đến từ Trung tâm khuyến nông tỉnh Lai Châu.

Nội dung tập huấn lý thuyết bao gồm:

- ✓ Chuẩn bị đất trồng (Thiết kế vườn trồng, mật độ, khoảng cách trồng, kỹ thuật đào hố trồng cây ăn quả ..)
- ✓ Kỹ thuật trồng cây ăn quả (Tiêu chuẩn cây giống, thời vụ trồng, kỹ thuật trồng)
- ✓ Kỹ thuật chăm sóc cây ăn quả (Tưới nước, bón phân, tỉa cành, tạo tán ...)
- ✓ Phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính thường gặp trên 6 loại cây ăn quả

Sau khi tập huấn lý thuyết, các hộ dân thực hành đào hố và trồng cây. Ngoài ra giảng viên cũng tiến hành hướng dẫn thực hành kỹ thuật tỉa cành, tạo tán đối với cây ăn quả sẵn có trong vườn của hộ dân.

Tổng số có 390 nông dân đã tham dự 8 lớp tập huấn kỹ thuật tại 8 bản. Riêng bản Pắc Khoa do là bản tái định cư nên diện tích đất ít, người dân không đăng ký tham gia.



Ảnh 24. Tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả (bản Nậm Bon 1)



Ảnh 25. Hướng dẫn kỹ thuật tỉa cành, tạo tán cho cây ăn quả tại thực địa (bản Phúc Khoa)

2.4.2. Hỗ trợ giống cây ăn quả

Để đa dạng hóa các loại cây ăn quả, Dự án cung cấp nhiều loại giống cây ăn quả vừa phù hợp với điều kiện đất đai của đại phương vừa có tiềm năng về thị trường tiêu thụ và phù hợp với nhu cầu của người dân, các giống cây ăn quả được hộ dân đề xuất và lựa chọn thông qua các cuộc họp bản lập kế hoạch hoạt động cuối năm 2016. Các giống cây ăn quả được người dân và Dự án thống nhất lựa chọn bao gồm: Ổi Đài Loan, Chanh đào, chanh tứ quý, Hồng Giòn (hồng không hạt), Nhãn chín muộn PH-M99.1, Mận tam hoa và Bưởi Diễn.

Dự án đã thảo luận và thống nhất với người dân về cơ chế hỗ trợ từ Dự án đó là (1) Dự án hỗ trợ tối đa tổng số 10 cây miễn phí cho một hộ tham gia (2) Hộ nông dân đóng góp 50% giá trị cây

vào quỹ bản đối với cây thứ 11 trở đi (3) Dự án chỉ hỗ trợ giống cây ăn quả cho những hộ thực hiện đào hố trồng cây đúng kỹ thuật và số lượng cây giống được cấp căn cứ vào số lượng hố trồng đã đào. Kết quả cụ thể hỗ trợ giống cây ăn quả và thu tiền vào quỹ bản được trình bày tại Bảng 20.

Bảng 20. Kết quả hỗ trợ giống cây ăn quả và thu tiền vào Quỹ bản

TT	Tên bản	Số hộ	Loại cây giống / Số lượng cây đã cấp						Tổng số cây đã cấp	Số tiền nộp vào quỹ bản
			Ổi	Chanh	Mận	Hồng	Nhãn	Bưởi		
1	Hồ Bon	51	83	119	197	12	82	117	610	1.602.500
2	Nậm Bon 1	28	11	66	74	190	22	47	410	2.702.000
3	Nậm Bon 2	55	104	163	135	119	55	130	706	2.621.500
4	Phúc Khoa	51	68	78	97	107	77	135	562	1.678.500
5	Ngọc Lại	107	197	193	139	108	154	221	1.012	693.000
6	Nà Lại	58	103	242	192	12	25	141	715	2.065.000
7	Nà Khoang	53	101	210	99	51	12	82	555	863.000
8	Hồ Ta	68	128	215	213	59	100	117	832	2.495.500
Tổng số cây đã cấp		471	795	1.286	1.146	658	527	990	5.402	14.721.000

Tổng số đã cấp 5.402 cây giống cho 471 hộ. Số tiền thu vào quỹ bản là 14.721.000 VND.

2.4.3. Theo dõi và giám sát

Sau tập huấn, cán bộ thúc đẩy (cán bộ kỹ thuật - Trạm khuyến nông huyện) phối hợp với BQL các bản đã thực hiện đi hướng dẫn kỹ thuật đào hố và kiểm đếm hố đào đúng tiêu chuẩn để làm cơ sở cấp cây giống. Một số hộ dân không đi tập huấn nhưng có đào hố trồng cây đúng kỹ thuật cũng được Dự án hỗ trợ cây giống. Số lượng hộ được cấp cây giống cao hơn so với số lượng hộ tham gia tập huấn (471 hộ/390 hộ).

Dự án cũng tổ chức đi kiểm tra tỷ lệ cây chết sau khi cấp cây giống 15 ngày, kết quả kiểm tra cho thấy tỷ lệ cây bị chết sau 15 ngày trồng là 4,65%, trong đó tỷ lệ cây chết cao đối với cây Mận Tam hoa (10,73% - Xem Phụ lục 6). Đối với số lượng cây bị chết, đơn vị cung cấp cây giống đã cấp bù đủ số lượng cây cho các hộ trồng lại theo yêu cầu từ Dự án.

2.4.4. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Do nhu cầu về các loại cây ăn quả của người dân là rất đa dạng, mỗi một hộ lại có nhu cầu về các loại giống cây ăn quả khác nhau. Do vậy, để đảm bảo tính tập trung và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, Dự án đã thống nhất chỉ hỗ trợ 6 loại giống cây ăn quả để tránh việc người dân trồng quá nhiều loại giống cây ăn quả, dẫn đến phân tán khó phát triển thành vùng hàng hóa.

Ngoài ra, việc tập trung phát triển cây chè thành cây kinh tế chủ lực trên địa bàn xã Phúc Khoa cũng hạn chế việc phát triển trồng cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa. Đối với vấn đề này,

hiện tại huyện Tân Uyên cũng đang thực hiện chương trình cấp cây giống Mắc ca cho các hộ trồng xen vào với các vườn chè để tăng thu nhập đồng thời hạn chế việc xâm lấn đất trồng chè lên đất rừng phòng hộ.

2.5. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THỊT

Xã Phúc Khoa như một thung lũng nhỏ, ba phía Bắc, Đông và Tây được bao bọc bởi các dãy núi; địa hình cao ở phía Bắc, phía Tây và thấp dần về phía Đông và phía Nam. Trên địa bàn xã có 2 suối chảy qua là Suối Nậm Bon và Suối Nậm Be, đây là nguồn cung cấp nước tưới cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Do địa hình như vậy nên khu vực các bản vùng thấp như Phúc Khoa, Ngọc Lại, Hô Ta có một số diện tích ao, hồ nhỏ do người dân đào ao nuôi cá với diện tích ao từ 200 m² - 10.000 m², tổng diện tích ao nuôi cá của toàn xã ước khoảng 12 hecta.

Để có những đánh giá ban đầu về kinh nghiệm nuôi cá của người dân địa phương cũng như tìm hiểu về điều kiện thủy lý, thủy hóa của các ao nuôi cá, từ đó đưa ra các khuyến cáo và định hướng cho hoạt động nuôi cá tại địa phương, Dự án đã tiến hành thực hiện mô hình nuôi ghép cá thịt tại bản Hô Ta với số hộ tham gia là 5 hộ và cũng đã thu được một số kết quả nhất định. Để thực hiện mô hình, dự án tiến hành 3 bước chính: (1) Phối hợp với BQL bản khảo sát thực địa và chọn hộ tham gia; (2) Tổ chức tập huấn kỹ thuật theo 2 giai đoạn, nội dung tập huấn bao gồm kỹ thuật cải tạo ao nuôi cá, kỹ thuật thả cá giống và kỹ thuật chăm sóc, phòng và điều trị một số bệnh thường gặp trên cá nuôi; (3) Định kỳ kiểm tra và tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tại thực địa.

2.5.1. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án đã thực hiện 2 buổi tập huấn lý thuyết cho 5 hộ thực hiện mô hình (Giảng viên trực tiếp là cán bộ Dự án). Sau lần tập huấn thứ nhất về kỹ thuật cải tạo ao nuôi cá cho 7 hộ, dự án và BQL bản đã chọn 5 hộ thực hiện tốt việc cải tạo ao để thực hiện mô hình. Tổng diện tích thực hiện mô hình là 5.070 m², trong đó diện tích ao của 5 hộ dao động từ 450 m² - 1.439 m². Dự án cũng tổ chức cấp 507 kg vôi bột cho 5 hộ thực hiện việc cải tạo ao.

Căn cứ vào quy trình kỹ thuật, dự án thông báo số lượng và chủng loại cá giống hỗ trợ cho từng hộ và số tiền đối ứng (50%) chủ hộ phải nộp vào quỹ bản. Tìm hiểu về các đơn vị cung cấp cá giống trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Dự án tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp cá giống với Trại giống Tam Đường (đơn vị trực thuộc Trung tâm khuyến nông tỉnh). Dự án cũng tổ chức 1 chuyến đưa nông dân đi thăm hệ thống ao ương cá giống và kiểm tra cá



Ảnh 26. Dự án thăm Trại cá và ký hợp đồng cung cấp cá giống.

giống trước khi giao nhận cá tại Trại cá giống huyện Tam Đường.

Định kỳ hàng tháng, cán bộ Dự án đi kiểm tra và tư vấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trị bệnh cho cá nuôi.



Ảnh 27. Đưa nông dân thăm Trại cá

2.5.2. Hỗ trợ cá giống, vôi bột và kết quả thực hiện mô hình

a. Vôi bột:

Dự án đã cấp 507 kg vôi bột để 5 hộ thực hiện việc cải tạo ao trước khi thả cá giống. Định mức vôi bột cấp để cải tạo ao là 10 kg vôi bột / 100 m², số lượng vôi cấp cụ thể cho 5 hộ được trình bày trong bảng 21.

Bảng 21. Kết quả cấp vôi bột cải tạo ao

TT	Họ và tên	Diện tích ao nuôi (m ²)	Số lượng vôi bột đã cấp (kg)
1	Lò Văn Chiến	450	45
2	Hoàng Văn Đờn	1.207	121
3	Lò Văn Xanh	672	67
4	Doãn Thị Nhung	1.439	144
5	Lò Văn Luân	1.302	130
Tổng cộng		5.070	507

Sau khi được cấp vôi bột, các hộ đã tiến hành việc cải tạo ao theo đúng yêu cầu.

b. Cá giống:

Để tận dụng tối đa nguồn thức ăn tự nhiên có ở trong ao nuôi và kết hợp với việc cung cấp thức ăn từ bên ngoài, đồng thời căn cứ vào nhu cầu thị trường tiêu thụ cá thịt tại địa phương, Dự án hướng dẫn thực hiện mô hình nuôi ghép 5 loại cá với đối tượng nuôi chính là cá Trắm cỏ, thành phần và tỷ lệ thả của mỗi loài cá như sau: 50% cá Trắm cỏ; 20% cá rô phi đơn tính, 15% cá Trôi ấn độ, 10% cá Mè trắng và 5% cá Chép lai; mật độ thả cá: 2 con /m².

Do có 5 loại cá giống khác nhau và tiêu chuẩn về kích thước của các loài cá khác nhau nên đơn vị cung cấp cá giống không thể cùng lúc cấp đủ số lượng cá giống đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu nên việc cấp cá giống được thực hiện thành 2 đợt. Đợt 1 cấp cá giống Trắm cỏ và cá Chép lai, đợt 2 cấp các loại cá giống còn lại. Kết quả cấp cá giống được trình bày tại Bảng 22 và Bảng 23.

Bảng 22. Kết quả cấp cá giống lần 1

TT	Họ và tên	Tổng số cá giống (con)	Số lượng cá giống cấp lần 1 và tỷ lệ cá chết trong 24 giờ đầu sau khi thả					
			Cá trắm cỏ			Cá chép lai		
			Số lượng (con)	Số cá chết (con)	Tỷ lệ chết (%)	Số lượng (con)	Số cá chết (con)	Tỷ lệ chết (%)
1	Lò Văn Chiến	900	450	100	22	45	-	-
2	Hoàng Văn Đòn	2.414	1.207	200	17	121	-	-
3	Lò Văn Xanh	1.344	672	612	91	67	24	36
4	Doãn Thị Nhung	2.878	1.439	200	14	144	-	-
5	Lò Văn Luân	2.604	1.302	1.107	85	130	-	-
Tổng cộng		10.140	5.070	2.219	43,77	507	24	4,73

Bảng 23. Kết quả cấp cá giống lần 2 và cấp bù số lượng cá chết sau 24 giờ sau khi thả ở lần 1

TT	Họ và tên	Cấp bù lần 1		Cấp cá giống lần 2 và tỷ lệ cá chết trong 24 giờ đầu sau khi thả								
		Trắm cỏ	Cép lai	Cá rô phi đơn tính			Cá trôi ấn độ			Cá mè trắng		
		Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số cá chết	Tỷ lệ chết (%)	Số lượng	Số cá chết	Tỷ lệ chết (%)	Số lượng	Số cá chết	Tỷ lệ chết (%)
1	Lò Văn Chiến	200	-	180	-	-	135	61	45,19	90	36	40,00
2	Hoàng Văn Đòn	200		483	-	-	362		-	241	10	4,14
3	Lò Văn Xanh	527	24	269	-	-	202	20	9,92	134	8	5,95
4	Doãn Thị Nhung	200		576	-	-	432	10	2,32	288	10	3,47
5	Lò Văn Luân	1.107		521	-	-	391	11	2,82	260	40	15,36
Tổng cộng		2.234	24	2.028	-	-	1.521	102	6,71	1.014	104	10,26

Lần cấp cá thứ nhất (Bảng 19), Trại cá giống Tam đường phối hợp với Dự án cấp 2 loại cá Trắm cỏ và cá Chép lai. Sau khi cấp cá giống 24 giờ, số lượng cá Trắm cỏ bị chết cao (43,77%), cá biệt có 2 hộ tỷ lệ chết của cá Trắm cỏ trên 85%. Có 4 nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ chết của cá Trắm cỏ cao, đó là:

- ✓ Khâu thả cá giống chưa an toàn: Do Trại giống Tam Đường vận chuyển cá bằng túi nilon có bơm ô xy đến từng hộ, sau đó mới cho cá ra thùng, chậu để đếm số lượng cá bàn giao cho hộ, sau đó mới thả cá xuống ao nuôi nên dẫn đến hiện tượng cá bị sốc với môi trường nước và nhiệt độ 2 lần, giảm sức đề kháng khi thả xuống ao. Quá trình hạ túi cá, đếm và thả cá chưa được nhẹ nhàng cũng dẫn đến hiện tượng cá bị choáng.
- ✓ Cá thả vào buổi sáng, đến đầu giờ chiều tại khu vực có mưa to, cá mới thả thể trạng yếu,

khi gặp mưa to môi trường nước thay đổi cũng là nguyên nhân dẫn đến cá bị chết.

- ✓ Công tác lấy nước vào ao nuôi trước khi thả cá: Thời gian lấy nước vào ao nuôi của 2 hộ chưa đảm bảo yêu cầu (dưới 3 ngày; hộ Hoàng Văn Đòn và Lò Văn Luân), nước trong ao vẫn có hiện tượng vẩn đục. Khi thả cá giống xuống ao, các chất vẩn đục bám vào và che kín các tia mang của cá dẫn đến cá không hô hấp được và bị chết.
- ✓ Công tác quản lý ao nuôi trong quá trình nuôi cá: Có 1 hộ (Lò Văn Xanh), tỷ lệ chết của cá Trắm cỏ cao, nguyên nhân: do ao nằm trong khu vực đông dân cư, sau khi thả có mưa to nên nước mưa đưa các chất thải ở khu vực xung quanh vào ao dẫn đến ô nhiễm nước làm cá chết hàng loạt.

Dự án đã tiến hành thảo luận và thống nhất với đơn vị cung cấp cá giống, cấp bù đủ toàn bộ số lượng cá chết ở đợt 1 cùng với đợt cấp cá lần 2.

Rút kinh nghiệm từ lần cấp cá thứ nhất, trong đợt cấp cá giống lần 2, Dự án yêu cầu các hộ đến kiểm tra và nhận đủ số lượng cá giống trực tiếp tại Trại cá Tam Đường và đóng túi ô xy để vận chuyển về và thả ra ao nuôi. Tại lần cấp cá thứ hai, tỷ lệ cá bị chết trong 24 giờ sau khi thả thấp (dưới 10,26% - Bảng 20), đồng thời trong quá trình giao nhận cá, dự án cũng thống nhất với đơn vị cung cấp cá giống cấp vượt định mức từ 10 - 15% số lượng cá Trôi tùy diện tích ao từng hộ nên vẫn đảm bảo mật độ thả cá thiết kế ban đầu (2 con/m²). Do dự kiến thời gian thực hiện mô hình trong 18 tháng, nên đến thời điểm hiện tại chưa đánh giá được toàn bộ hoạt động, tuy nhiên kết quả kiểm tra thời điểm tháng 7/2018, cá Trắm cỏ (đối tượng nuôi chính)

tốc độ sinh trưởng không đều, con to đạt trọng lượng 1,5 kg/con và 0,2 - 0,3 kg/con đối với cá nhỏ.

Trong tháng 6 và tháng 7/2018, do ảnh hưởng của mưa lũ, có 1 hộ bị tràn ao nuôi làm cá bị thất thoát, tuy nhiên không thống kê được cụ thể số lượng cá thất thoát ra bên ngoài (hộ bà Doãn Thị Nhung).

c. Đóng góp vào quỹ bản:

Công tác thu tiền hoàn trả vào Quỹ bản gặp nhiều khó khăn. Tổng số tiền 5 hộ phải nộp vào Quỹ bản là 17.922.450 đồng, đến hết tháng 7/2018, có 3 hộ đã hoàn thành việc nộp tiền vào quỹ bản với tổng số tiền là 8.231.000 đồng, bằng 45,93% tổng số tiền phải nộp.

Đối với 2 hộ chưa nộp tiền, mặc dù Dự án đã tổ chức một cuộc họp với BQL bản và các hộ thực hiện và thống nhất việc thu tiền vào Quỹ bản được hoàn thành vào tháng 4/2018, tuy nhiên đến hết tháng 7/2018 cả 2 hộ vẫn chưa nộp tiền vào quỹ. Ban quản lý bản thống nhất sẽ đến làm việc trực tiếp với từng hộ để đưa ra phương án thu tiền vào quỹ bản cho từng hộ.

Bảng 24. Kinh phí mua cá giống và số tiền nộp vào Quỹ bản

TT	Họ và tên	Diện tích ao (m ²)	Số lượng cá giống (con)	Tiền mua cá giống	Số tiền nộp vào quỹ bản (50%)	Số tiền đã nộp	Còn nợ
1	Lò Văn Chiến	450	900	3.181.500	1.590.000	1.590.000	90.750
2	Hoàng Văn Đòn	1.207	2.414	8.533.490	4.266.000	4.266.000	4.266.745
3	Lò Văn Xanh	672	1.344	4.751.040	2.375.000	2.375.000	875.520
4	Doãn Thị Nhung	1.439	2.878	10.173.730	5.086.000		5.086.865
5	Lò Văn Luân	1.302	2.604	9.205.140	4.602.000		4.602.570
Tổng cộng		5.070	10.140	35.844.900	17.919.000	8.231.000	9.688.000

2.5.3. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

a. Thời gian thực hiện mô hình

Khảo sát thực tế, các hộ nuôi cá thịt cho biết họ thường nuôi cá Trắm cỏ do dễ bán, giá bán ổn định và có khả năng cung cấp thức ăn tự nhiên. Tuy nhiên nông dân thường mua loại cá có trọng lượng lớn hơn 0,5 kg/con để thả và nuôi trong khoảng 2 năm khi cá đạt trọng lượng bình quân hơn 3 kg/con mới bán cá thương phẩm.

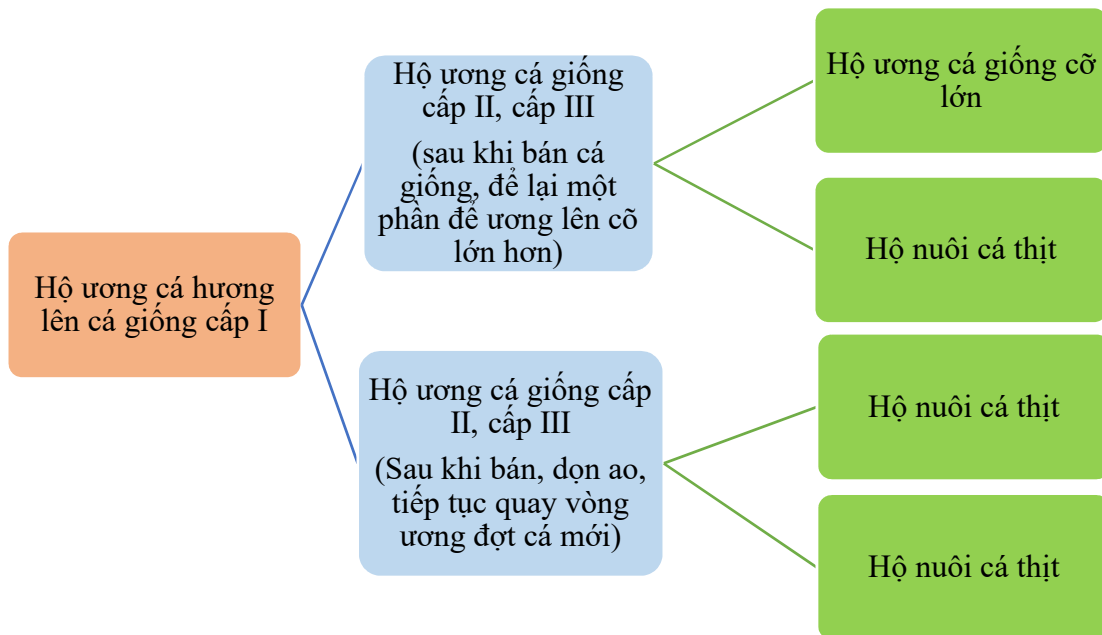
Đối với mô hình của Dự án, cá giống Trắm cỏ thả là giống cấp III (10 - 12cm), dự kiến sau thời gian nuôi 18 tháng, cá sẽ đạt bình quân 1,5 - 2 kg/con, chưa đủ kích cỡ cá thương phẩm theo nhu cầu của thị trường. Vì vậy cần thảo luận với các hộ dân để kéo dài thời gian nuôi lên 2,5 năm (30 tháng) và tiếp tục theo dõi mô hình trong giai đoạn 2 của dự án để có kết quả đánh giá chính xác.

b. Nguồn cung cấp và nhu cầu về giống

Tại địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay không có cơ sở thực hiện việc sinh sản nhân tạo cho cá, vì vậy cá giống thường được các đơn vị, hộ ương nuôi cá giống đi mua cá bột, cá hương (2 - 3cm) hoặc cá giống cấp I (4 - 6 cm) từ các tỉnh khác như Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương về để ương lên cá giống cỡ lớn hơn và bán cho người dân. Một số thương lái mua trực tiếp cá giống cấp I, cấp II từ dưới xuôi và gột trong bể ương và chở đi bán rong, vì vậy chất lượng cá giống không được đảm bảo. Đối với các hộ chuyên nuôi cá thịt thì thường tìm những ao do điều kiện bắt buộc nên phải thu hoạch sớm để mua cá Trắm cỏ cỡ hơn 0,5 kg/con để mua về nuôi.

Để khắc phục nguồn cung cấp cá giống tại địa phương, cần tổ chức liên kết các hộ nông dân thành tổ (hoặc nhóm) có từ 2 - 5 hộ chuyên ương cá giống (để có thể cung cấp được nhiều loại cá giống và kích cỡ cá khác nhau (cần ít nhất 3 - 5 ao chuyên ương, nuôi cá giống). Bên cạnh đó cần hướng dẫn cho tổ (nhóm) sản xuất cá giống về Lập kế hoạch sản xuất hàng năm và thu thập nhu cầu để tổ chức ương nuôi tại chỗ theo sơ đồ minh họ bên dưới (Sơ đồ 1).

Sơ đồ 1: Minh họa “Mô hình liên kết và tổ chức sản xuất của các hộ ương nuôi cá giống”



c. Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi

Hầu hết người dân đều nuôi cá theo hình thức nuôi trong ao nước chảy, nên điều kiện môi trường nước ao nuôi thường xuyên bị thay đổi, đặc biệt là ở giai đoạn mùa mưa (tháng 5 - tháng 9), do nước mưa đưa các chất gây hại từ lá cây mục trên đầu nguồn vào trong ao với lượng lớn vì vậy cần tránh thả cá giống vào trong ao ở các thời điểm có mưa lớn đầu mùa. Bên cạnh đó, thời điểm tháng 5, tháng 6 cũng là lúc người dân chuẩn bị đất cấy lúa nên nguồn nước cấp cho các ao từ các mương thường rất đục và lẫn nhiều tạp chất ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng cá và có thể làm cho cá bị chết.



(Ảnh 28 & 29: Nguồn cấp nước vào ao không đảm bảo tại ao nhà Ông Luân và Ông Đờn)

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố này cần sử dụng các biện pháp ổn định môi trường nước ao nuôi như thường xuyên treo túi vôi tại cửa cống cấp nước vào ao, ngừng cấp nước vào ao trong những ngày có mưa to hoặc mưa liên tục 2 - 3 ngày, thường xuyên kiểm tra nguồn nước nếu thấy nước có màu sắc không bình thường cần ngừng ngay việc cấp nước vào ao.

Do ao, hồ nằm xen kẽ với khu vực dân cư sinh sống xen kẽ với chuồng nuôi trâu, bò nên vào mùa mưa cần thường xuyên kiểm tra xung quanh ao, ngăn không cho nước thải chảy từ khu vực dân cư sinh sống hoặc nước chảy qua các khu vực chuồng trâu (hoặc nơi có nhiều chất thải như phân trâu, phân bò) chảy vào ao để hạn chế dịch bệnh.

d. Thức ăn và ghi chép

Kết quả kiểm tra và hướng dẫn kỹ thuật định kỳ hàng tháng cho thấy, hầu hết các hộ thực hiện mô hình mới cung cấp lượng thức ăn xanh bằng khoảng 50% theo yêu cầu (Ví dụ: với cá trắm bình quân 100 kg cá trong ao, hàng ngày cần cung cấp 25 - 30 kg thức ăn xanh, nhưng các hộ chỉ cung cấp khoảng 15 - 20 kg và 2 - 3 ngày mới cho ăn thức ăn xanh một lần), việc cung cấp thức ăn tinh bột cho các loại cá khác cũng không thường xuyên. Đặc biệt là các hộ có diện tích ao lớn, số lượng cá thả nhiều như hộ nhà Ông Đờn, Ông Luân và trong thời điểm mùa khô (tháng 10 đến tháng 3 hàng năm), nguồn thức ăn xanh trong tự nhiên không sẵn có. Để khắc phục, cần hướng dẫn người dân trồng cỏ, trồng chuối tại khu vực xung quanh bờ ao hoặc trong vườn nhà để tạo nguồn thức ăn thường xuyên cho cá.

Dự án cũng cung cấp sổ ghi chép theo dõi và hướng dẫn việc ghi chép cho từng hộ để các hộ ghi lại các thông tin về lượng thức ăn, tính hình dịch bệnh nhưng qua kiểm tra, tất cả các hộ đều ghi chép không đầy đủ. Nguyên nhân các hộ cho rằng do thói quen và ngại ghi chép, vì vậy để khắc phục cần định kỳ đi kiểm tra hàng tuần và hướng dẫn các hộ ghi chép thông tin trong tuần. Đến thời điểm tháng 7/2018, dự án đã sử dụng Cán bộ thúc đẩy kết hợp cùng cán bộ dự án đi kiểm tra định kỳ 2 lần / tháng để nhắc nhở các hộ ghi chép đầy đủ số liệu của mô hình phục vụ báo cáo đánh giá khi kết thúc thời gian thực hiện mô hình.

2.6. HỖ TRỢ TRỒNG CỎ

Nhằm hỗ trợ phát triển các hoạt động sinh kế như chăn nuôi trâu bò, nuôi cá và giám sát động không mong muốn của việc chăn thả trâu bò trong rừng, đặc biệt là tại các khu vực rừng mới trồng, Dự án đã hỗ trợ cỏ giống cho các hộ gia đình để trồng làm thức ăn gia súc và nuôi cá.

2.6.1. Bối cảnh

Theo báo cáo Kinh tế - xã hội của xã Phúc Khoa tháng 3 năm 2018, toàn xã có 815 con trâu, 27 con bò, 11 con ngựa và 455 con dê. So sánh số lượng trâu, bò thời điểm hiện tại với thời điểm Khảo sát kinh tế - xã hội (tháng 10/2016), đàn trâu, bò đã giảm 180 con. Số lượng trâu, bò giảm ở đây là do hiện nay các diện tích chăn thả tự nhiên đã bị thu hẹp, một số diện tích chăn thả trước đây được người dân chuyển đổi sang trồng chè. Đồng thời trước đây trâu, bò thường được nuôi để tận dụng sức kéo, đến hiện tại các loại máy nông nghiệp đã được người dân sử dụng nhiều nên số lượng trâu, bò giảm đi.

Theo Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội (tháng 10/2016), số lượng trâu, bò tập trung nhiều tại các bản của người dân tộc thiểu số như Hô Bon, Hô Ta, Nậm Bon 1... do diện tích đất ruộng ở đây là ruộng 1 vụ lúa, từ tháng 9 đến tháng 5 hàng năm, sau khi thu hoạch lúa có thể sử dụng làm bãi chăn thả, ngoài ra tại các bản này do phong tục và tập quán nên vẫn còn nhiều hộ dân không làm chuồng nuôi nhốt trâu, bò gần nhà mà vẫn thường thả tự do trên rừng, một vài ngày họ mới đi vào rừng kiểm tra một lần kết hợp với đi hái rau hoặc bắt cá, lấy củi. Đây cũng là một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến suy thoái rừng.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, Dự án đã tiến hành hoạt động hỗ trợ trồng cỏ cho các hộ dân tại xã Phúc Khoa.

2.6.2. Các hoạt động đã thực hiện

Dự án cung cấp 2 loại giống cỏ là VA06 và Mulato-II. Những giống cỏ này được đánh giá là có năng suất và hàm lượng dinh dưỡng cao, chịu được khí hậu lạnh vào mùa đông, lá mềm, phù hợp cho chăn nuôi trâu, bò và dê.

Trước khi cung cấp giống cỏ cho người dân, Dự án tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật trồng cỏ cho hộ đăng ký để đảm bảo cỏ được trồng và chăm sóc đúng kỹ thuật. Giảng viên là cán bộ kỹ thuật từ Trạm khuyến nông huyện Tân Uyên.

2.6.3. Giám sát và đánh giá

Phương pháp thực hiện: Dự án ký hợp đồng tư vấn với cán bộ kỹ thuật của Trạm khuyến nông huyện Tân Uyên để biên soạn tài liệu và tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ đăng ký tham gia hoạt động. Sau khi tập huấn, dự án lên danh sách người tham dự và rà soát diện tích đất đăng ký trồng cỏ, căn cứ vào định mức kỹ thuật và chính sách hỗ trợ của dự án để tính số lượng cỏ giống và ký hợp đồng với đơn vị cung cấp. Kết quả cụ thể được trình bày tại Bảng 25

Bảng 25. Số người tham dự tập huấn, diện tích đăng ký và số lượng cỏ giống hỗ trợ

TT	Tên bản	Số hộ tham gia tập huấn (hộ)	Diện tích đăng ký (m ²)		Số lượng hom cỏ giống VA06 (hom)		Số lượng hạt cỏ giống Mulato 2 (gram)	
			Cỏ VA06	Cỏ Mulato 2	Nhu cầu hom giống	Số lượng Dự án hỗ trợ	Nhu cầu hạt giống	Số lượng Dự án hỗ trợ
1	Hô Bon	15	30.100		135.450	6.000	-	-
2	Nậm Bon 1	12	2.800		12.600	4.800	-	-
3	Phúc Khoa	1		500	-	-	750	500
4	Ngọc Lại	15	5.000	7.000	12.000	3.200	10.500	3.500
5	Nà Lại	1	500		2.250	400	-	-
6	Nà Khoang	5	1.700	1.700	4.500	400	2.550	2.000
7	Hô Ta	14		21.000	-	-	31.500	7.000

Tổng cộng	63	40.100	30.200	166.800	14.800	45.300	13.000
-----------	----	--------	--------	---------	--------	--------	--------

Kết quả tập huấn: tổng số có 63 hộ tham dự /5 lớp /7 bản. Thời gian tập huấn cho mỗi lớp là ½ ngày. Do một số bản có số người đăng ký tham gia hoạt động ít nên Dự án đã tổ chức tập huấn ghép giữa các bản để tiết kiệm thời gian và nguồn lực.

Kết quả hỗ trợ cỏ giống: tổng diện tích đăng ký trồng cỏ là 70.300 m², căn cứ vào định mức hỗ trợ của dự án nên dự án chỉ hỗ trợ tối đa 400 hom cỏ VA-06 hoặc 500 gram cỏ Mulato-II cho một hộ. Tổng số đã cấp 14.800 hom cỏ VA06 và 13 kg hạt cỏ giống Mulato-II cho 63 hộ có tham dự tập huấn.

Do hoạt động cấp giống cỏ mới được thực hiện tại thời điểm cuối tháng 2/2018, vì vậy việc giám sát và đánh giá đối với hoạt động hỗ trợ trồng cỏ sẽ được dự án tiếp tục thực hiện.



Ảnh 30. Tập huấn kỹ thuật trồng cỏ (bản Hô Ta)



Ảnh 31. Kiểm tra, nhận hom cỏ VA06 và vận chuyển giao cỏ giống cho nông dân

2.6.4. Những vấn đề gặp phải và giải pháp

Bên cạnh hoạt động hỗ trợ trồng cỏ tạo nguồn thức ăn phục vụ chăn nuôi trâu, bò, để hạn chế việc người dân đi vào rừng khai thác lâm sản kết hợp với chăn thả trâu, bò trên rừng, các cấp chính quyền và vận động người dân tại các bản người dân tộc thiểu số làm chuồng nuôi nhốt trâu, bò gần nhà, dự án cũng có thể xem xét tính khả thi của hoạt động hỗ trợ làm chuồng nuôi nhốt trâu, bò, kết hợp với hỗ trợ trồng cỏ để làm giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

2.7. HỖ TRỢ TRỒNG DỪA HẦU

2.7.1. Bối cảnh

Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội xã Phúc Khoa tháng 10/2016 cho thấy, đối với 2 bản Nậm Bon 1 và Nậm Bon 2, hoạt động sinh kế chính bao gồm: trồng cây lương thực như Lúa, Ngô và cây công nghiệp lâu năm (chè), ngoài ra tại 2 bản này người dân còn trồng dưa hấu trên đất ruộng một vụ (Bảng 26).

Bảng 26: Phân bố dân tộc và các hoạt động sinh kế chính

Dân tộc	Bản	Hoạt động sinh kế chính
Kinh	Phúc Khoa, Ngọc Lại	Trồng chè quy mô lớn, lúa nước 2 vụ, chăn nuôi hướng hàng hóa, dịch vụ buôn bán nhỏ tại nhà (máy móc, điện, mộc, v.v.)
Khơ Mú	Nà Lại, Hồ Ta	Lúa, chè quy mô nhỏ, chăn nuôi hướng phục vụ tiêu dùng và làm công.
H'mong	Hồ Bon	Thảo quả với qui mô lớn, lúa ruộng 1 vụ, ngô, chè qui mô nhỏ, chăn nuôi, nguồn tài nguyên rừng
Lào	Na Khoang	Lúa ruộng 1 vụ, chè qui mô nhỏ, chăn nuôi và làm thuê
Giáy	Nậm Bon 1, Nậm Bon 2	Lúa ruộng 1 vụ, ngô, chè qui mô trung bình, chăn nuôi, dưa hấu và làm thuê
Thái	Nà Khoang	Lúa ruộng 2 vụ, ngô, chè qui mô trung bình, chăn nuôi và làm thuê
Dao	Hồ Ta	Lúa ruộng 1 vụ, chè qui mô nhỏ, chăn nuôi và làm thuê

(Nguồn: Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội xã Phúc Khoa, tháng 10/2016)

Theo số liệu thống kê, diện tích trồng cây Dưa hấu trên toàn xã khoảng 15 hecta, năng suất trung bình 13 tấn/ha. Với mục đích cung cấp các kiến thức kỹ thuật trồng cây Dưa hấu theo hướng thâm canh, Dự án tổ chức hoạt động hỗ trợ trồng dưa hấu tại 3 bản Nậm Bon 1, Nậm Bon 2 và bản Pắc Khoa, trong đó bản Pắc Khoa là bản tái định cư diện tích đất canh tác ít, qua khảo sát các hộ dân cho biết họ có thể mượn được đất ruộng một vụ của các hộ dân khác để trồng, vì vậy Dự án quyết định triển khai hoạt động tại bản này. Các hoạt động chính bao gồm: (1) Tập huấn kỹ thuật trồng cây dưa hấu; (2) Hỗ trợ hạt giống dưa hấu; (3) Hỗ trợ mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon và (4) Tổ chức đi tham quan học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh. Hiện tại hoạt động này đang triển khai nên chưa có báo cáo đánh giá cuối cùng của hoạt động. Dự kiến hoạt động kết thúc vào tháng 05 năm 2018.

2.7.2. Kết quả các hoạt động đã triển khai

a. Tập huấn kỹ thuật

Tổ chức khóa tập huấn kỹ thuật trồng dưa hấu tại 3 bản (1 ngày/1 lớp/1 bản); Tổng số có 136 người tham dự (Bảng 24), trong đó có 22,06% người tham dự là nữ. Giảng viên là cán bộ kỹ thuật từ Trạm khuyến nông huyện Tân Uyên.

Phương pháp tập huấn được thực hiện giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành kỹ thuật làm đất tại đồng ruộng. Riêng đối với mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon, Dự án ký hợp đồng tư vấn hướng dẫn kỹ thuật trực tiếp tại thực địa cho hộ làm mô hình.

b. Hỗ trợ hạt giống dưa hấu

Phương pháp thực hiện: Trong các lớp tập huấn kỹ thuật, Dự án thông báo chính thức về cơ chế và định mức hỗ trợ đối với hộ tham gia hoạt động trồng dưa hấu cũng như hộ thực hiện mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon, đồng thời cho người dân xác nhận diện tích đăng ký trồng dưa hấu, loại giống để làm cơ sở tính nhu cầu về hạt giống dưa hấu. Đồng thời dự án yêu cầu BQL bản đôn đốc các hộ phải thực hiện công tác cày ải, chuẩn bị đất trước khi gieo/trồng, chỉ những hộ đã chuẩn bị đất và được nghiệm thu mới được hỗ trợ giống; Tiếp theo dự án tổ chức đi kiểm tra, đo và nghiệm thu tại thực địa diện tích đất đã chuẩn bị để trồng dưa hấu. Căn cứ vào diện tích nghiệm thu và định mức hỗ trợ, Dự án tiến hành việc cung cấp hạt giống dưa hấu cho các hộ đủ điều kiện. Kết quả tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ hạt giống được trình bày tại Bảng 27.

Bảng 27. Số người tham dự tập huấn và số lượng hạt giống dưa hấu hỗ trợ

TT	Tên bản	Số hộ dự tập huấn (hộ)	Số hộ nghiệm thu đất đủ tiêu chuẩn cấp giống (hộ)	Diện tích đất nghiệm thu (m ²)	Nhu cầu hạt giống (gram)	Số lượng hạt giống dự án hỗ trợ (gram)
1	Nậm Bon 1	36	33	44.461	3.557	2.840
2	Nậm Bon 2	51	51	64.035	5.123	4.380 (*)
3	Pắc Khoa	49	35	20.089	1.527	1.940
Tổng cộng		136	119	128.580	10.207	9.160

(*) Bao gồm cả 7 hộ thực hiện mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon

Tổng số Dự án đã hỗ trợ 9.160 gram hạt giống dưa hấu cho 119 hộ đã cày ải và chuẩn bị đất đạt yêu cầu. Theo định mức kỹ thuật số lượng hạt giống dự án hỗ trợ tương ứng với 114.500 m² diện tích đất trồng dưa hấu.

c. Mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon

Khảo sát về kỹ thuật canh tác ban đầu cho thấy, tất cả các hộ nông dân trồng dưa hấu tại 3 bản Nậm Bon 1, Nậm Bon 2 và Pắc Khoa đều trồng dưa hấu dựa trên thói quen và kinh nghiệm sẵn có, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng dưa hấu rất hạn chế, cụ thể: đất không được lên luống, khi trồng người dân cuốc hốc rồi tra 3 - 4 hạt vào một hốc dẫn đến việc lãng phí nguồn giống và tăng chi phí sản xuất. Việc sử dụng phân chuồng cũng hạn chế và toàn bộ đều không sử dụng kỹ thuật che phủ để hạn chế công chăm sóc và sâu bệnh vì vậy năng suất thấp. Xuất phát từ thực tế trên, dự án thiết kế mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon và sử dụng cây giống ươm trong túi bầu nhằm mục đích khuyến cáo người dân áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất để tăng năng suất, giảm chi phí và công lao động.

Kết quả: sau khi tiến hành khảo sát chọn hộ, Dự án hỗ trợ 7 hộ nằm trong số các hộ nhận hỗ trợ hạt giống thực hiện mô hình. Dự án hỗ trợ 100% nilon che phủ, phân bón và thuốc bảo vệ thực

vật, các hộ thực hiện đóng góp 50% số tiền mua vật tư tương ứng 631.000 đồng vào Quỹ bản. Diện tích thực hiện mô hình là 500 m²/hộ. Toàn bộ các hộ đã tiến hành trồng cây dưa hấu ra ruộng xong trước ngày 5/3/2018. Hiện tại đang trong quá trình giám sát và hỗ trợ kỹ thuật.



Ảnh 32. Hướng dẫn lên luống và che phủ nilon



Ảnh 33. Kiểm tra và hướng dẫn trồng bầu cây dưa hấu

2.7.3. Giám sát, đánh giá các khó khăn gặp phải và giải pháp

Các hoạt động giám sát và hướng dẫn kỹ thuật được Dự án tiến hành trong toàn bộ mùa vụ trồng dưa hấu, đặc biệt đối với mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon, Dự án đã ký hợp đồng tư vấn kỹ thuật với một cán bộ khuyến nông huyện đồng thời là cán bộ thúc đẩy của dự án để đảm bảo thường xuyên có cán bộ kỹ thuật giám sát và tư vấn kỹ thuật cho 7 hộ thực hiện mô hình. Tháng 5/2018, dự án đã tiến hành tổ chức Hội thảo đầu bờ đánh giá hiệu quả của mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon và có báo cáo tổng kết mô hình, dưới đây là một số kết quả chính đã đạt được:

Bảng 28. Năng suất bình quân và thu nhập ước tính của hoạt động trồng dưa hấu

Chỉ số	Đơn vị tính	Trồng theo phương pháp truyền thống	Mô hình che phủ nilon (min - max)
Năng suất (ước tính)	Tấn/hecta	10	21,94 - 28,72
Thu nhập đã trừ chi phí sản xuất (ước tính tại giá bán 8.000 đ/kg)	Triệu đồng / hecta	10 - 30	78,06 - 145,90

Năng suất: có sự chênh lệch lớn về năng suất giữa các hộ chỉ nhận hỗ trợ hạt giống và trồng theo phương pháp truyền thống của địa phương và 7 hộ thực hiện mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon. Năng suất của hộ thực hiện mô hình cao hơn phương pháp trồng truyền thống xấp xỉ từ 2,2 - 2,9 lần.

Thu nhập: sau khi trừ chi phí sản xuất, thu nhập của hộ trồng theo phương pháp truyền thống ước đạt từ 10 - 30 triệu đồng / ha, trong khi đó khi áp dụng phương pháp che phủ nilon, lợi nhuận thu được đạt từ 78 - 145,9 triệu đồng /ha.

Khó khăn và giải pháp: do thói quen, hầu hết các hộ nông dân đều trồng dưa hấu vào thời điểm trước Tết (âm lịch), đây thường là thời điểm thời tiết lạnh nhất trong năm và thường có những đợt rét đậm, rét hại vì vậy không phù hợp để cây dưa hấu sinh trưởng và phát triển. Bên cạnh đó việc người dân quen trồng bằng phương pháp gieo hạt thẳng nên dẫn đến lãng phí giống và chi phí sản xuất tăng cao. Để thay đổi thói quen này, căn cứ vào kết quả thực hiện mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon trong vụ xuân - hè năm 2018, đề xuất Dự án tiếp tục hỗ trợ mở rộng mô hình này cho các hộ có nhu cầu trồng dưa hấu tại 3 bản Nậm Bon 1, Nậm Bon 2 và bản Pắc Khoa trong niên vụ 2018 - 2019 đồng thời tổ chức đi tham quan cho các hộ thực hiện nhân rộng mô hình. Về việc đóng góp tiền vào Quỹ bản: đến hết tháng 7/2018, đã có 6/7 hộ thực hiện mô hình tại bản Nậm Bon 2 nộp tiền vào quỹ bản với số tiền là 3.786.000 đồng; 1 hộ chưa nộp số tiền 631.000 đồng. Để khắc phục vấn đề này khi nhân rộng mô hình trồng dưa hấu che phủ nilon, đề xuất dự án và ban quản lý bản tiến hành cho các hộ đăng ký và thực hiện việc thu tiền vào quỹ bản trước khi triển khai hoạt động, chỉ hỗ trợ những hộ đã hoàn thành nộp tiền vào quỹ bản.

2.8. TẬP HUẤN KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN

Bên cạnh việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ giống cây trồng nhằm giảm áp lực đối với sử dụng tài nguyên rừng hoặc các hoạt động xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân, Dự án cũng tổ chức các khóa tập huấn kỹ thuật nhằm cung cấp kiến thức khoa học kỹ thuật cho người dân. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, có hai hoạt động tập huấn kỹ thuật được thiết kế là: (1) Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật phòng và điều trị bệnh cho lợn nuôi và (2) Tập huấn kỹ thuật quản lý và chăm sóc nương chè. Trong quá trình triển khai, chỉ có hoạt động “Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật phòng và điều trị bệnh cho lợn nuôi” được tổ chức thực hiện.

Kết quả: có 118 người/7 bản tham gia (52,54% nữ giới) /5 lớp tập huấn kỹ thuật chăn, kỹ thuật phòng và điều trị bệnh cho lợn. Thời gian tập huấn là 1 ngày/lớp. Giảng viên là cán bộ kỹ thuật từ Chi cục chăn nuôi - thú y tỉnh Lai Châu và cán bộ kỹ thuật của Trạm thú y huyện Tân Uyên.

Giám sát, đánh giá: do chỉ tổ chức tập huấn kỹ thuật đơn thuần nên Dự án không tổ chức đánh giá hoạt động.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG

Hoạt động	Tổ chuyên trách (tổ)	Số thành viên (người)	Diện tích bảo vệ (ha)
Bảo vệ rừng	09	192	4.520,31

Phụ lục 2: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình tham gia	Số lượng cây trồng (cây)
Trồng cây phân tán	09 lớp tập huấn + tài liệu phát tay	242 người/242 hộ gia đình	9.034 cây

Phụ lục 3: CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TRỒNG RỪNG

Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình tham gia	Diện tích trồng	Tỷ lệ thành rừng
Trồng rừng	01 lớp tập huấn + tài liệu phát tay	11 người/11 hộ gia đình	2,45 ha	Từ thời điểm trồng rừng đến năm thứ 4 thì đánh giá thành rừng.

Phụ lục 4: CHỈ SỐ GIÁM SÁT KHOANH NUÔI TẠI SINH RỪNG

Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Diện tích mục tiêu	Các biện pháp tác động	Hiện trạng khu vực mục tiêu
Khoanh nuôi tái sinh rừng	08 lớp tập huấn + cung cấp tài liệu phát tay	297 người/297 hộ gia đình	70,37 ha	<ul style="list-style-type: none">- Hạn chế chăn thả gia súc lớn- Phải có biện pháp phòng cháy chữa cháy- Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh có mục đích- Dựng biển báo khu vực khoanh nuôi tái sinh rừng	Đất trống có cây gỗ tái sinh rải rác đảm bảo trạng thái Ic

Phụ lục 5: CHỈ SỐ GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG SINH KẾ

TT	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
1	Hỗ trợ bếp đun cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> Tập huấn kỹ thuật làm bếp đun cải tiến Hỗ trợ khuôn làm bếp 3) Hỗ trợ vật liệu làm 	<ul style="list-style-type: none"> 234 người tham gia (52,54% nữ) 4 bộ khuôn /7 bản 61 hộ (47 hộ đã thực hiện) 	Bếp do dự án SNRM Sơn La thiết kế, hộ tự làm	Tiết kiệm củi hơn so với bếp truyền thống	<ul style="list-style-type: none"> Giảm chi phí mua củi đun Tiết kiệm thời gian lấy củi cho hộ gia đình 		
2	Hệ thống khí sinh học Biogas	Tờ rơi kỹ thuật giới thiệu hệ thống bể Biogas bằng vật liệu Composite	22 hộ	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống bể Biogas vật liệu composite Sử dụng chất thải chăn nuôi (phân trâu, bò, lợn) làm nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm lượng củi tiêu thụ của hộ gia đình. Giảm chi phí mua gas 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm chi phí mua củi đun Tiết kiệm thời gian lấy củi cho hộ gia đình. 		

TT	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
				liệu phân hủy tạo khí.	công nghệ để đun nấu	<ul style="list-style-type: none"> Giảm thiểu ô nhiễm môi trường 		
3	Hỗ trợ trồng rau	Tập huấn kỹ thuật trồng 6 loại rau vụ đông (bao gồm cả tài liệu phát tay)	278 người	Kỹ thuật trồng rau thông thường				
		Hỗ trợ 48.200 gam 3 loại hạt rau giống: cải xanh, cải làn, cải bẹ và 55.000 cây rau giống: bắp cải, xu hào, súp lơ.	275 hộ		Tăng diện tích trồng, tăng nguồn cung cấp rau cho sinh hoạt, giảm áp lực vào rừng lấy rau.	Tăng thu nhập thông qua bán sản phẩm. Giảm thời gian đi lấy rau trong tự nhiên		

TT	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
4	Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Tập huấn kỹ thuật trồng 6 loại cây ăn quả: ổi, bưởi, chanh, mận, nhãn, hồng (bao gồm cả tài liệu phát tay)	390 người	Kỹ thuật trồng thông thường		Chưa đánh giá		
		Hỗ trợ 5.402 cây giống đối với 6 loại cây ăn quả	471 hộ					
5	Mô hình nuôi cá thịt	<ul style="list-style-type: none"> Tập huấn kỹ thuật nuôi ghép cá thịt, phòng và điều trị bệnh cho cá nuôi. (bao gồm cả tài liệu phát tay) 	7 người	<ul style="list-style-type: none"> Nuôi ghép 5 loại cá nước ngọt truyền thống. Kỹ thuật nuôi bán thâm canh. Mật độ: 2 con /m² 		Chưa đánh giá		

TT	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
		<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ 507 kg vôi bột cải tạo ao; Hỗ trợ 10.140 con cá giống các loại 	5 hộ			Chưa đánh giá		
6	Hoạt động trồng cỏ	Tập huấn kỹ thuật trồng cỏ VA06 và cỏ Mulato-II (bao gồm cả tài liệu phát tay)	63 người	Kỹ thuật trồng thâm canh		Chưa đánh giá		
		Hỗ trợ 13.000 gram hạt giống cỏ Mulato-II và 14.800 hom cỏ giống VA06	63 hộ			Chưa đánh giá		
7	Hỗ trợ trồng dưa hấu	Tập huấn kỹ thuật trồng dưa hấu (bao gồm cả tài liệu phát tay).	136 người	Trồng thâm canh, sử dụng màng che phủ nông nghiệp		Chưa đánh giá		

TT	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
		Hỗ trợ 9.160 gram hạt giống dưa hấu	119 hộ	Kỹ thuật thông thường		Lợi nhuận đạt từ 10 - 30 triệu đồng / ha		
		Hỗ trợ màng che phủ nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	7 hộ thực hiện mô hình (nằm trong 119 hộ trên)	Trồng thâm canh, sử dụng màng che phủ nông nghiệp		Lợi nhuận đạt từ 78 - 145,9 triệu đồng/ha		
8	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, phòng và điều trị bệnh thường gặp cho lợn	Tổ chức tập huấn kỹ thuật (bao gồm cả tài liệu phát tay).	118 người	Cung cấp kiến thức cơ bản trong chăn nuôi lợn		Không đánh giá		

Phụ lục 6. TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÂY ĂN QUẢ BỊ CHẾT SAU 15 NGÀY

STT	Tên bản	Ngày kiểm tra tỷ lệ chết tại thực địa	Loại cây / Số lượng cây giống cấp / Số cây bị chết (Đ.vị tính: cây)												Tổng số cây đã cấp	Tổng số cây bị chết
			Ổi		Chanh		Mận		Hồng		Nhãn		Bưởi			
			S.L cây cấp	S.L cây bị chết	S.L cây cấp	S.L cây bị chết	S.L cây cấp	S.L cây bị chết	S.L cây cấp	S.L cây bị chết	S.L cây cấp	S.L cây bị chết	S.L cây cấp	S.L cây bị chết		
1	Hồ Bon	25, 26/6	83	-	119	2	197	12	12	2	82	-	117	5	610	21
2	Nậm Bon 1	25/6	11	-	66	-	74	3	190	1	22	-	47	1	410	5
3	Nậm Bon 2	26, 27/6	104	1	163	-	135	3	119	3	55	-	130	1	706	8
4	Phúc Khoa	25, 26/6	68	1	78	2	97	12	107	-	77	-	135	4	562	19
5	Ngọc Lại	30/6 - 2/7	197	2	193	4	139	21	108	4	154	2	221	8	1.012	41
6	Nà Lại	27, 28/6	103	2	242	8	192	22	12	-	25	2	141	2	715	36
7	Nà Khoang	28, 29/6	101	3	210	17	99	6	51	4	12	-	82	-	555	30
8	Hồ Ta	29, 30/6	128	10	215	5	213	44	59	11	100	7	117	14	832	91
Tổng số			795	19	1.286	38	1.146	123	658	25	527	11	990	35	5.402	251,00
Tỷ lệ chết/tổng số cây giống đã cấp (%)				2,39		2,95		10,73		3,80		2,09		3,54		4,65

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo khảo sát kinh tế - xã hội xã Phúc Khoa, tháng 10/2016; Nhóm tư vấn.
2. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội xã Phúc Khoa, tháng 3/2018; UBND xã Phúc Khoa.